

DANH MỤC BẢNG BIỂU SƠ ĐỒ

| Số TT | Tên bảng biểu, sơ đồ |
|--------------|---|
| Sơ đồ 1.1 | Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |
| Sơ đồ 1.2 | Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp |
| Sơ đồ 1.3 | Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung |
| Sơ đồ 1.4 | Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm |
| Sơ đồ 1.5 | Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |
| Sơ đồ 1.6 | Sơ đồ hạch toán đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được |
| Sơ đồ 1.7 | Sơ đồ hạch toán đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được |
| Sơ đồ 1.8 | Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất |
| Sơ đồ 1.9 | Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung |
| Sơ đồ 1.10 | Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái |
| Sơ đồ 1.11 | Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ |
| Sơ đồ 1.12 | Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – chứng từ |
| Sơ đồ 1.13 | Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính |
| Sơ đồ 2.1 | Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh |
| Sơ đồ 2.2 | Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý |
| Sơ đồ 2.3 | Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán |
| Sơ đồ 2.4 | Trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ |

| | |
|------------------|--|
| Sơ đồ 2.5 | Trình tự ghi sổ tại Công ty Cổ phần Trường Anh |
| Biểu 2.1 | Giấy đề nghị xin lĩnh vật tư |
| Biểu 2.2 | Phiếu xuất kho số 05/10 |
| Biểu 2.3 | Bảng kê phiếu xuất kho vật tư |
| Biểu 2.4 | Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá) |
| Biểu 2.5 | Sổ chi phí sản xuất kinh doanh |
| Biểu 2.6 | Chứng từ ghi sổ số 51 |
| Biểu 2.7 | Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ |
| Biểu 2.8 | Sổ Cái TK 621 |
| Biểu 2.9 | Bảng chấm công |
| Biểu 2.10 | Bảng thanh toán tiền lương bộ phận sản xuất-tổ 1 |
| Biểu 2.11 | Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương toàn công ty |
| Biểu 2.12 | Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội toàn công ty |
| Biểu 2.13 | Chứng từ ghi sổ số 64 |
| Biểu 2.14 | Sổ cái TK 622 |
| Biểu 2.15 | Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định |
| Biểu 2.16 | Chứng từ ghi sổ số 86 |
| Biểu 2.17 | Phiếu xuất kho số 07/10 |
| Biểu 2.18 | Bảng kê phiếu xuất kho vật tư |
| Biểu 2.19 | Chứng từ ghi sổ số 85 |
| Biểu 2.20 | Chứng từ ghi sổ số 87 |
| Biểu 2.21 | Sổ cái TK 627 |
| Biểu 2.22 | Thẻ tính giá thành |
| Biểu 2.23 | Phiếu nhập kho số 08/10 |
| Biểu 2.24 | Chứng từ ghi sổ số 88 |
| Biểu 2.25 | Sổ cái 155 |

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-------------|-----------------------------|
| TK | Tài khoản |
| NC | Nhân công |
| NVL | Nguyên vật liệu |
| SXC | Sản xuất chung |
| TSCĐ | Tài sản cố định |
| CCDC | Công cụ dụng cụ |
| CPSX | Chi phí sản xuất |
| TP | Thành phẩm |
| PKT | Phiếu kế toán |
| BKX | Bảng kê xuất |
| BPBL | Bảng phân bổ lương |
| BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| BHYT | Bảo hiểm y tế |
| KPCĐ | Kinh phí công đoàn |
| BHTN | Bảo hiểm thất nghiệp |
| GTGT | Giá trị gia tăng |

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Kể từ năm 1986 cho đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã bước sang một hướng mới, đó là chuyển từ nền kinh tế với cơ chế quản lý tập trung sang nền kinh tế thị trường. Trong bối cảnh như vậy các doanh nghiệp sản xuất đang đứng trước những thử thách gay gắt của quy luật cạnh tranh. Do vậy trong điều kiện hiện nay, muốn tồn tại và phát triển được trong sự khắc nghiệt của nền kinh tế thì doanh nghiệp phải nắm bắt được thị trường, tạo chỗ đứng cho sản phẩm của mình trên thị trường.

Để đạt được mục tiêu đó, các doanh nghiệp cần phải có một hệ thống quản lý tài chính cung cấp thông tin chính xác để ra quyết định đúng đắn trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình. Trong đó, hạch toán kế toán là một bộ phận chức năng, một công cụ có tầm quan trọng với vai trò “Thực hiện kiểm tra và xử lý thông tin cung cấp cho lãnh đạo và các cơ quan quản lý kinh doanh phục vụ cho công tác quản lý. Hạch toán kế toán như một phần thông tin kinh tế quan trọng trong cấu thành hệ thống thông tin kinh tế của đơn vị”.

Và để có thể tạo chỗ đứng cho sản phẩm và cạnh tranh được với các doanh nghiệp trên thị trường thì doanh nghiệp phải quan tâm đến các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, đặc biệt là chất lượng sản phẩm v.v...Không những thế doanh nghiệp còn phải tổ chức tốt hạch toán chi phí sản phẩm và tính giá thành sản phẩm nhằm đánh giá được mọi khía cạnh và chi tiết của mọi nhân tố ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, từ đó tìm ra nguyên nhân và có những biện pháp thích hợp phát huy các yếu tố tích cực, hạn chế các yếu tố tiêu cực để tiết kiệm chi phí sản xuất nhằm hạ giá thành sản phẩm một cách có hiệu quả. Có như vậy doanh nghiệp mới đạt chỉ tiêu lợi nhuận và có thể mở rộng sản xuất để có thể tăng sức cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường.

Trong công tác quản trị doanh nghiệp, kế toán được coi là một công cụ quan trọng nhất phục vụ đắc lực cho các nhà quản trị doanh nghiệp, trong đó

công việc tính giá thành sản phẩm là một phần kế toán quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp sản xuất bởi thông qua khâu này, doanh nghiệp xác định được hao phí bỏ ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay xấu.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hoá lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Trường Anh.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của khoá luận

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, nội dung của khoá luận bao gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

1.1.1 Khái niệm

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những chi phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã thực tế bỏ ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong kì (tháng, quý, năm).

1.1.2 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Bất kì một doanh nghiệp nào, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có đủ ba yếu tố cơ bản đó là: Tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp ba yếu tố đó để tạo ra các loại sản phẩm lao vụ và dịch vụ. Sự tiêu hao các yếu tố này trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo ra các chi phí tương ứng, đó là các chi phí về tư liệu lao động, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về lao động sống. Trên phương diện này, chi phí được xác định là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kì kế toán, dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu.

Các loại chi phí này phát sinh một cách thường xuyên trong quá trình sản xuất kinh doanh, nó luôn vận động, thay đổi trong quá trình tái sản xuất. Tính đa dạng của nó luôn được biểu hiện cụ thể gắn liền với sự đa dạng, phức tạp của các loại hình sản xuất kinh doanh khác nhau, của các giai đoạn công nghệ sản xuất khác nhau và sự phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kĩ thuật.

Tuy nhiên, để quản lí chi phí một cách có hiệu quả chúng ta phải nắm vững được bản chất của chi phí. Các chi phí phát sinh trong doanh nghiệp bao gồm hai loại: Các chi phí bỏ ra để tạo nên một giá trị sử dụng nào đó cũng như thực hiện giá trị sử dụng này và các loại chi phí không liên quan đến việc

tạo ra giá trị sử dụng. Sự phân biệt này cần được làm rõ nhằm mục đích các định phạm vi và nội dung của chi phí sản xuất bởi một điểm rõ ràng là không phải mọi chi phí mà doanh nghiệp đã đầu tư đều là chi phí sản xuất.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, nguyên tắc đầu tiên của các doanh nghiệp là phải đảm bảo trang trải được các phí tổn đã đầu tư để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, để tiến hành hoạt động kinh doanh, ngoài các chi phí sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải bỏ ra các khoản chi phí cho các hoạt động khác, tất cả các chi phí này đã tạo nên chi phí của doanh nghiệp. Như vậy trong quá trình hoạt động của mình, các doanh nghiệp đồng thời phải quan tâm đúng mức đến chi phí và chi phí sản xuất. Một mặt khi sản xuất một loại sản phẩm nào đó, doanh nghiệp phải biết được chi phí dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là bao nhiêu và nó phải nằm trong giới hạn của sự bù đắp, nếu vượt qua giới hạn này thì doanh nghiệp sẽ bị phá sản. Đây cũng là cơ sở để doanh nghiệp xác định giá bán sản phẩm, do đó doanh nghiệp phải quan tâm đến chi phí sản xuất. Mặt khác, sau một thời kì hoạt động các nhà quản lí của doanh nghiệp còn phải biết được tổng chi phí của doanh nghiệp trong kì là bao nhiêu và nó sẽ được bù đắp bằng tổng thu nhập của doanh nghiệp trong kì, từ đó sẽ xác định được chính xác kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đây là một vấn đề quan trọng và cần thiết trong quá trình quản lí, do đó kế toán với tư cách là một công cụ quản lí của doanh nghiệp cũng phải hạch toán và cung cấp đầy đủ thông tin về chi phí của doanh nghiệp nói chung và chi phí sản xuất nói riêng phục vụ cho các nhà quản lí doanh nghiệp.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, ngoài các hao phí về lao động sống cần thiết và lao động vật hoá để tồn tại và phát triển, doanh nghiệp còn phải bỏ ra rất nhiều các khoản chi phí khác, các khoản chi phí có thể là một bộ phận giá trị mới do doanh nghiệp sáng tạo ra và cũng có khoản chi phí đôi khi rất khó xác định chính xác là hao phí về lao động sống hay hao phí về lao động vật hoá. Do vậy hiện nay, chi phí hoạt động của doanh nghiệp được hiểu là toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí

cần thiết khác mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình hoạt động kinh doanh, biểu hiện bằng tiền và tính cho một thời kì nhất định.

Chi phí luôn có tính chất các biệt, bao gồm tất cả các chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra để tồn tại và để tiến hành hoạt động của mình, bất kể đó là chi phí cần thiết hay không cần thiết. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của mình các nhà quản lí còn phải quan tâm đến tính xã hội của chi phí, tức là chi phí cá biệt của các doanh nghiệp phải đảm bảo ở mức độ trung bình của xã hội và được xã hội chấp nhận, có như vậy các nhà quản lí doanh nghiệp mới có thể đưa ra được những quyết định hợp lý trong thời kì cụ thể để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Mặt khác, chi phí của doanh nghiệp luôn mang tính hai mặt, một mặt chi phí có tính khách quan, nó thể hiện sự chuyển dịch các hao phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra vào giá trị sử dụng được tạo ra, đây là sự chuyển dịch mang tính khách quan không lệ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Mặt khác, hao phí về các yếu tố trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể mang tính chủ quan nó phụ thuộc vào phương pháp tính, trình độ quản lí và yêu cầu quản lí cụ thể của từng doanh nghiệp.

Khi nghiên cứu về chi phí chúng ta cũng cần phải xem xét và phân biệt được sự khác nhau giữa chi phí và chi tiêu của doanh nghiệp.

Chi tiêu của doanh nghiệp là sự chi ra, sự giảm đi thuần túy của tài sản doanh nghiệp không kể các khoản đã dùng vào việc gì và dùng như thế nào. Như vậy, giữa chi tiêu và chi phí của doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết với nhau, đồng thời có sự khác nhau về lượng và thời điểm phát sinh.

1.2 Bản chất và chứng năng của giá thành sản phẩm

1.2.1 Khái niệm

Giá thành sản xuất của sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của tổng số các hao phí về lao động vật hóa và lao động sống mà doanh nghiệp đã chi ra để sản xuất một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định. Giá thành sản xuất của sản phẩm còn được gọi là giá thành phân xưởng, tức là giá thành

được tính toán trên cơ sở các chi phí đã chi ra để chế tạo sản phẩm ở các phân xưởng sản xuất.

1.2.2 Bản chất của giá thành

Giá thành sản xuất sản phẩm được xác định bao gồm những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được dùng để sản xuất hoàn thành một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu mang tính giới hạn và xác định, vừa mang tính chất khách quan vừa mang tính chất chủ quan. Trong hệ thống các chỉ tiêu quản lý của doanh nghiệp, giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp quản lý mà doanh nghiệp đã thực hiện để nhằm mục đích hạ thấp chi phí, tăng cao lợi nhuận.

Về mặt bản chất chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là biểu hiện hai mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Chúng giống nhau về chất vì đều cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra, nhưng khác nhau về mặt lượng. Khi nói đến chi phí sản xuất là giới hạn cho chúng một thời kì nhất định, không phân biệt là cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa, còn khi nói đến giá thành sản xuất sản phẩm là xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

Đứng trên góc độ quá trình hoạt động để xem xét thì quá trình sản xuất là một quá trình hoạt động liên tục còn việc tính giá thành sản phẩm thực hiện tại một điểm cắt có tính chất chu kì để so sánh chi phí với khối lượng sản phẩm, lao vụ dịch vụ hoàn thành. Tại thời điểm tính giá thành có thể có một khối lượng sản phẩm chưa hoàn thành, chưa đựng một lượng chi phí cho nó – đó là chi phí sản xuất dở dang cuối kì. Tương tự như vậy, đầu kỳ có thể có một số khối lượng sản phẩm sản xuất chưa hoàn thành ở kì trước chuyển sang để tiếp tục sản xuất, chưa đựng một lượng chi phí cho nó – đó là chi phí sản xuất dở dang đầu kì. Như vậy giá thành sản phẩm hoàn thành trong kì bao

gồm chi phí sản xuất của kì trước chuyển sang và một phần của chi phí sản xuất phát sinh trong kì.

Hơn nữa, giá thành sản phẩm mang tính chất chủ quan, việc giới hạn chi phí tính vào giá thành sản phẩm gồm những chi phí nào còn tùy thuộc vào quan điểm tính toán xác định chi phí, doanh thu và kết quả, cũng như quy định của chế độ quản lý kinh tế - tài chính, chế độ kế toán hiện hành. Những quan điểm và quy định đó đôi khi không hoàn toàn phù hợp với bản chất của chi phí và giá thành sản phẩm, đòi hỏi các nhà quản trị doanh nghiệp cần phải nhận thức rõ ràng đầy đủ để sử dụng thông tin cho thích hợp.

1.2.3 Chức năng của giá thành

Chi phí và giá thành sản phẩm là các chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu kinh tế phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp và có mối quan hệ mật thiết với doanh thu, kết quả (lãi, lỗ) hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy được chủ doanh nghiệp rất quan tâm.

Tổ chức kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, hợp lý và đúng đắn có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm. Việc tổ chức kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của chi phí phát sinh ở doanh nghiệp, ở từng bộ phận, từng đối tượng, góp phần tăng cường quản lý tài sản, vật tư lao động, tiền vốn một cách tiết kiệm, có hiệu quả. Mặt khác tạo điều kiện phân đấu tiết kiệm chi phí hạ thấp giá thành sản phẩm. Đó là một trong những điều kiện quan trọng tạo cho doanh nghiệp một ưu thế trong cạnh tranh.

Mặt khác, giá thành sản phẩm còn là cơ sở để định giá bán sản phẩm, là cơ sở để đánh giá hạch toán kinh tế nội bộ, phân tích chi phí, đồng thời còn là căn cứ để xác định kết quả kinh doanh kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm với nội dung chủ yếu thuộc về kế toán quản trị, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác kế toán ở doanh nghiệp, chi phối đến chất lượng của các phần hành kế toán khác cũng như chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

1.3 Phân loại chi phí sản xuất

1.3.1 Khái niệm chi phí

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của tất cả chi phí sản xuất, chi phí lưu thông (chi phí tiêu thụ sản phẩm) và các khoản chi phí khác mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

1.3.2 Phân loại chi phí sản xuất

*** Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố**

Để phục vụ cho việc tập hợp, quản lý chi phí theo nội dung kinh tế ban đầu đồng nhất của nó mà không xét đến công dụng cụ thể, địa điểm phát sinh, chi phí được phân theo yếu tố. Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia làm 7 yếu tố sau:

- Yếu tố nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ... sử dụng vào sản xuất kinh doanh (loại trừ giá trị dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- Yếu tố nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất – kinh doanh trong kỳ (trừ số dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).
- Yếu tố tiền lương và các khoản phụ cấp lương: Phản ánh tổng số tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho công nhân viên.
- Yếu tố BHXH, KPCĐ, BHYT trích theo tỉ lệ quy định trên tổng số tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả công nhân viên chức.
- Yếu tố khấu hao tài sản cố định: Phản ánh tổng số khấu hao phải khấu hao trong kỳ cho tất cả tài sản cố định sử dụng cho sản xuất kinh doanh.
- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh.

- Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Phân loại chi phí theo yếu tố có ý nghĩa lớn trong quá trình quản lý chi phí, nó cho biết kết cấu, tỉ trọng của từng yếu tố chi phí giúp cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn lưu động cũng như việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán chi phí.

* Phân theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Căn cứ vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm và để thuận tiện cho việc tính giá thành toàn bộ, chi phí được phân theo khoản mục. Cách phân loại này dựa vào công dụng của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng. Theo đó, toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp được phân chia thành các khoản mục chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu... được sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp: Là chi phí về tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất mà không bao gồm các khoản trích theo lương.
- Chi phí sản xuất chung: Là những khoản chi phí phục vụ tại các đội và các bộ phận sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, bao gồm: tiền lương, các khoản trích theo tỉ lệ quy định trên tổng quỹ lương của toàn bộ công nhân viên chức từng bộ phận...
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là những khoản mục chi phí ngoài sản xuất, phục vụ cho việc tính giá toàn bộ của doanh nghiệp.

Phân loại chi phí theo khoản mục rất thuận tiện cho công tác tính giá thành sản phẩm, lập kế hoạch giá thành và định mức chi phí cho kỳ sau. Qua đó sẽ giúp cho những nhà quản lý có biện pháp sử dụng chi phí một cách hợp lý, tiết kiệm, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

* Phân loại chi phí theo cách thức kết chuyển chi phí

Theo cách thức kết chuyển, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành chi phí sản phẩm và chi phí thời kì. Chi phí sản phẩm là những chi phí gắn liền với các sản phẩm được sản xuất ra hoặc được mua; Còn chi phí thời kì là những chi phí làm giảm lợi tức trong một kỳ nào đó, nó không phải là một phần giá trị sản phẩm được sản xuất ra hoặc được mua nên được xem là các phí tổn, cần được khấu trừ ra từ lợi nhuận của thời kì mà chúng phát sinh.

* Phân loại chi phí theo quan hệ của chi phí với khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành.

Để thuận tiện cho việc lập kế hoạch và kiểm tra chi phí, đồng thời làm căn cứ để đề ra các quyết định kinh doanh, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh được phân theo quan hệ với khối lượng công việc hoàn thành. Theo cách phân loại này, chi phí được chia ra thành biến phí và định phí.

- Biến phí: là những chi phí thay đổi về tổng số, về tỉ lệ so với khối lượng công việc hoàn thành, chẳng hạn chi phí về nguyên liệu, nhân công trực tiếp... Tuy nhiên, chi phí biến đổi nếu tính trên một đơn vị sản phẩm thì lại có tính cố định.
- Định phí: Là những chi phí không đổi về tổng số so với khối lượng công việc hoàn thành, chẳng hạn các chi phí về khấu hao tài sản cố định, chi phí thuê mặt bằng, phương tiện kinh doanh... Các chi phí này nếu tính cho một đơn vị sản phẩm thì lại biến đổi nếu số lượng sản phẩm thay đổi.

Ngoài các cách phân loại trên, để phục vụ cho việc phân tích đánh giá tình hình sử dụng chi phí, chi phí sản xuất còn được phân loại thành: chi phí ban đầu và chi phí biến đổi; chi phí cơ bản và chi phí chung; chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp; chi phí tổng hợp và chi phí đơn nhất.

Mỗi cách phân loại chi phí đều có những tác dụng nhất định đối với công tác quản lý và hạch toán chi phí ở doanh nghiệp, đồng thời luôn hỗ trợ, bổ sung cho nhau giúp cho việc quản lý chung của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao nhất.

1.4 Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu của quản lí và hạch toán, giá thành sản phẩm được phân chia làm nhiều loại khác nhau, tùy theo các tiêu thức sử dụng để phân loại giá thành:

1.4.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại sau:

- Giá thành sản phẩm kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở chi phí kế hoạch và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Giá thành kế hoạch bao giờ cũng được tính toán trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kì. Giá thành sản phẩm kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kì sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó cũng là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.
- Giá thành sản phẩm định mức: Giá thành sản phẩm định mức là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Định mức chi phí được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế - kỹ thuật của từng doanh nghiệp trong từng thời kì. Giá thành sản phẩm định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Giá thành sản phẩm thực tế: Giá thành sản phẩm thực tế là giá thành sản phẩm được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kì cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kì. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật, tổ chức và công nghệ...để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Giá thành sản

phẩm thực tế cũng là cơ sở để xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng như với các bên liên quan.

1.4.2 Phân loại giá thành căn cứ vào phạm vi các chi phí cấu thành

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được phân biệt thành hai loại sau:

- Giá thành sản xuất sản phẩm: Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm như: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm đã sản xuất hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được sử dụng để hạch toán thành phẩm, giá vốn hàng xuất bán và mức lãi gộp trong kỳ của doanh nghiệp.
- Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Như vậy, giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và đã tiêu thụ, nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận thuần trước thuế của doanh nghiệp.

1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính Z

1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau, liên quan đến việc sản xuất chế tạo các loại sản phẩm, lao vụ khác nhau. Các nhà quản trị doanh nghiệp cần biết được các chi phí phát sinh đó ở đâu, dùng vào việc sản xuất sản phẩm nào...Chính vì vậy chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ phải được kế toán tập hợp theo một phạm vi, giới hạn nhất định. Đó chính là đối tượng kế toán chi phí sản xuất.

Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là phạm vi và giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo các phạm vi và giới hạn đó. Xác định đối tượng kế toán chi

phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định nơi gây ra chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng...)

Khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất trước hết các nhà quản trị phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí sau đó phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý tổ chức kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

Xác định đối tượng chi phí sản xuất một cách khoa học hợp lý là cơ sở để tổ chức kế toán chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu, ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết...

Các chi phí phát sinh, sau khi đã được tập hợp xác định theo các đối tượng kế toán chi phí sản xuất sẽ là cơ sở để tính thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ theo đối tượng đã xác định.

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Cũng như khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất, việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt

thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành. Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ, còn các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn, công nghệ cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

Qua phân tích 2 đối tượng trên cho thấy: Đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau ở bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất theo đó và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích và kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Tuy vậy giữa hai khái niệm này vẫn có sự khác nhau nhất định.

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kì.
- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.
- Trong thực tế có những trường hợp một đối tượng kế toán chi phí sản xuất lại bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại.

Để thực hiện được đầy đủ chức năng kiểm tra và cung cấp thông tin về chi phí, giá thành một cách đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời phù hợp với yêu cầu của các nhà quản trị doanh nghiệp. Kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm phải thường xuyên xem xét tính hợp lý, khoa học của đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành đã xác định. Khi có sự thay đổi cơ cấu tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, yêu cầu quản lý, trình độ hạch toán...Kế toán chi phí sản xuất cần phải xác định lại phạm vi và giới hạn mà các chi phí cần tập hợp cho phù hợp.

1.5.3 Kỳ tính Z

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính.

Xác định được kỳ tính giá thành thích hợp cho từng đối tượng sẽ giúp cho công tác tổ chức kế toán giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu thông tin về giá thành thực tế được kịp thời, đầy đủ, phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

Kỳ tính giá thành có thể là tháng, chu kỳ sản xuất hay năm tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất để xác định cho thích hợp.

1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Về cơ bản, phương pháp hạch toán chi phí bao gồm các phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm... Về thực chất, khi vận dụng các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất trong công tác kế toán hàng ngày chính là việc kế toán mở các thẻ (hoặc sổ) chi tiết hạch toán chi phí sản xuất theo từng đối tượng đã xác định, phản ánh các chi phí phát sinh có liên quan đến đối tượng, hàng tháng tổng hợp chi phí theo từng đối tượng. Mỗi phương pháp hạch toán chi phí ứng với một loại đối tượng hạch toán chi phí nên tên gọi của phương pháp này biểu hiện đối tượng mà nó cần tập hợp và phân loại chi phí.

1.6.2 Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất

Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.

Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phục vụ từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kì, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tuỳ theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

1.7.1 Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

Đây là phương pháp hạch toán giá thành sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như các doanh nghiệp khai thác và sản xuất. Đặc điểm của các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kì sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{Sản phẩm hoàn} & = & \text{dở dang} & + & \text{phát sinh} & + & \text{dở dang} \\ \text{thành trong kì} & & \text{đầu kì} & & \text{trong kì} & & \text{cuối kì} \end{array}$$

1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí

Đây là phương pháp áp dụng cho các doanh nghiệp mà quy trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên sản phẩm.

1.7.3 Phương pháp hệ số

Đây là phương pháp được áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn.

1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang

1.8.1 Khái niệm

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa hoàn thành, còn đang dang dở trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất, đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là sử dụng các công cụ kế toán (được thực hiện bằng các phương pháp như phương pháp ước lượng tương đương hoặc phương pháp chi phí trực tiếp,...) để xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tương ứng với số lượng sản phẩm dở dang.

1.8.2 Đánh giá theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

Tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ cả chi phí NVL trực tiếp và chi phí khác. Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được quy đổi thành khối lượng hoàn thành tương theo mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang.

* Đối với chi phí bỏ vào từ đầu như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

| | Chi phí sản phẩm | Chi phí NVL | Số lượng |
|------------------|-------------------------|-----------------------|------------|
| Chi phí sản phẩm | = <u>đở dang đầu kỳ</u> | + trực tiếp phát sinh | x sản phẩm |
| Dở dang cuối kỳ | Số lượng sản phẩm | + Số lượng sản phẩm | dở dang |
| | Hoàn thành | dở dang cuối kỳ | cuối kỳ |

* Đối với chi phí bỏ vào dần dần như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản phẩm} \\ \text{Chi phí sản phẩm} = \frac{\text{dở dang đầu kì}}{\text{Số lượng sản phẩm}} + \frac{\text{(SXC) phát sinh}}{\text{Số lượng sản phẩm}} \times \text{sản phẩm} \\ \text{Dở dang cuối kì} \quad \text{Số lượng sản phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm} \quad \text{hoàn thành} \\ \text{Hoàn thành} \quad \text{hoàn thành tương đối} \quad \text{tương đối} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} = \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{Hoàn thành tương đối} \quad \text{dở dang cuối kì} \quad \times \quad \text{Tỷ lệ hoàn thành} \end{array}$$

1.8.3 Đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính

Chỉ tính cho sản phẩm dở dang phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, vì nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong sản phẩm, thường là > 70%, còn các chi phí khác được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Trường hợp Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, kiểu liên tục thì chi phí sản xuất dở dang công đoạn sau được xác định theo giá thành BTP công đoạn trước chuyển sang.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản phẩm} \\ \text{Chi phí sản phẩm} = \frac{\text{dở dang đầu kì}}{\text{Số lượng sản phẩm}} + \frac{\text{chính phát sinh}}{\text{Số lượng sản phẩm}} \times \text{sản phẩm} \\ \text{Dở dang cuối kì} \quad \text{Số lượng sản phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm} \quad \text{dở dang} \\ \text{Hoàn thành} \quad \text{dở dang cuối kì} \quad \text{cuối kì} \end{array}$$

1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Chi phí nguyên vật liệu chính hoặc nguyên vật liệu trực tiếp tính cho đơn vị sản phẩm hoàn thành dở dang là như nhau, các chi phí còn lại gọi chung là chi phí chế biến tính cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành 50%.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{Dở dang,} \quad = \quad \text{Giá trị nguyên vật liệu} \\ \text{Chưa hoàn thành} \quad \text{chính nằm trong} \quad + \quad \text{50% chi phí} \\ \quad \quad \quad \text{sản phẩm dở dang} \quad \quad \quad \text{chế biến} \end{array}$$

1.8.5 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc kế hoạch

Sản phẩm làm dở được đánh giá dựa vào định mức chi phí (hoặc chi phí kế hoạch) theo từng khoản mục chi phí và tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm.

Chi phí sản phẩm = Số lượng sản phẩm + Tỷ lệ hoàn thành + Chi phí định mức
dở dang cuối kì dở dang cuối kì

1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, bán thành phẩm mua ngoài được xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phải được xuất dùng trực tiếp vào các đối tượng hạch toán chi phí. Còn trong trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp chi phí cho các đối tượng liên quan theo tiêu thức thích hợp như theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng sản phẩm.

Công thức phân bổ như sau :

Chi phí vật liệu phân bổ = Tổng tiêu thức phân bổ x tỷ lệ phân bổ
cho từng đối tượng của từng đối tượng

Tỷ lệ (hay hệ số) = $\frac{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}$
phân bổ

Để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Kết cấu chủ yếu của tài khoản này như sau:

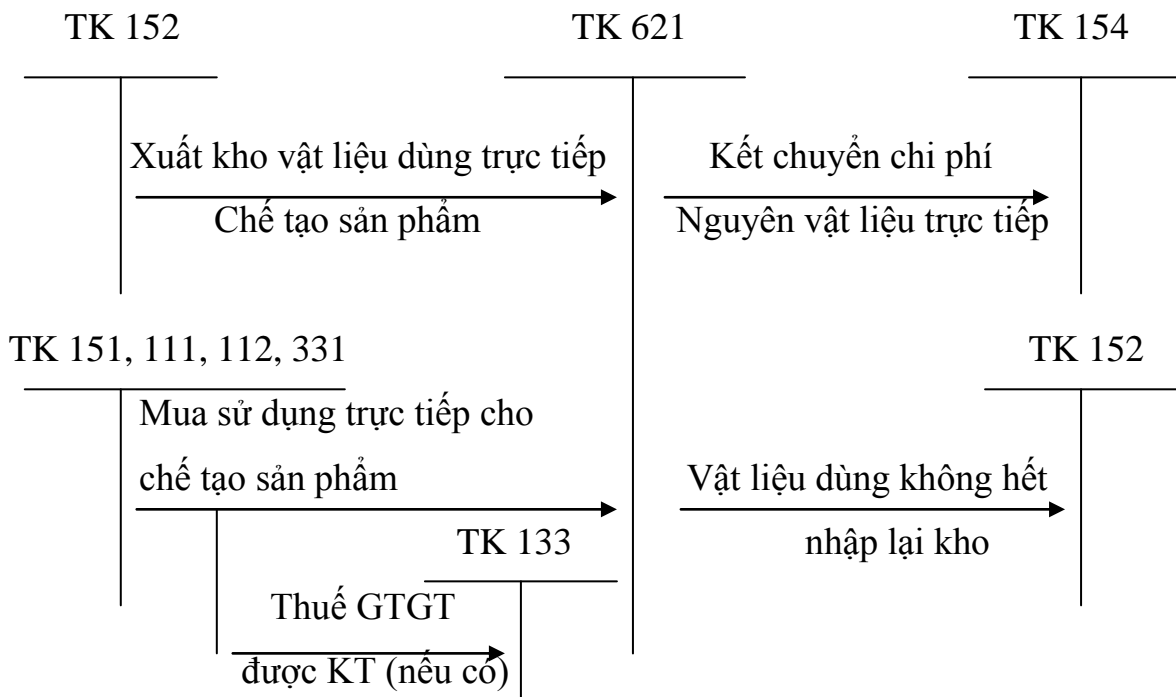
Bên Nợ:

Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ dịch vụ trong kì.

Bên Có:

- Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết, nhập lại kho.
- Trị giá của phế liệu thu hồi (nếu có)
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kì.
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường.
- Tài khoản 621 không có số dư.

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

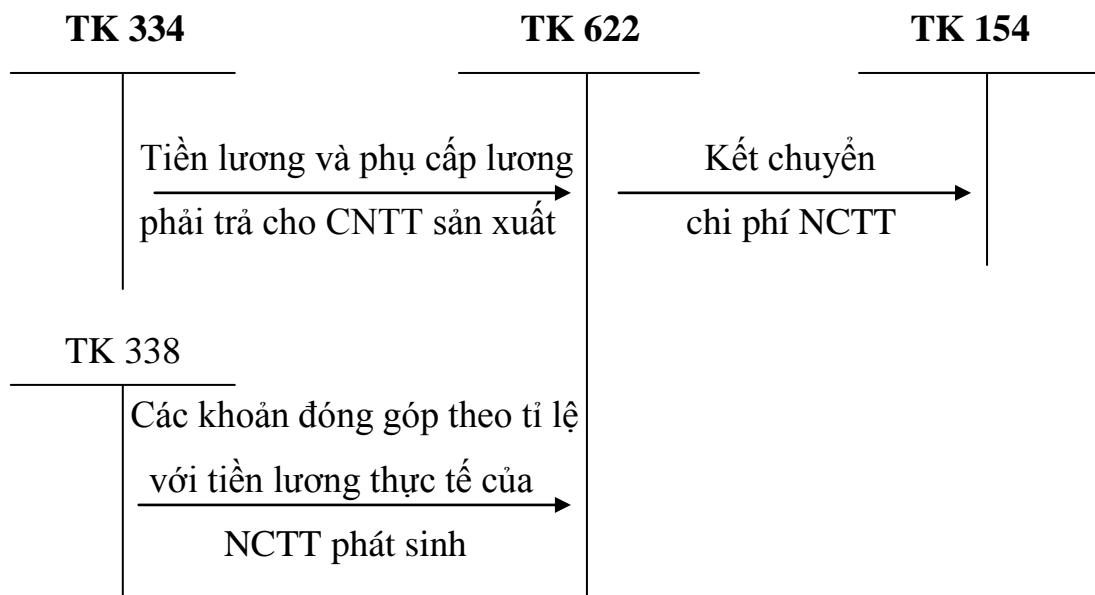


1.9.1.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: Tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

Chi phí về tiền lương (tiền công) được xác định cụ thể tùy thuộc hình thức tiền lương sản phẩm hay lương thời gian mà doanh nghiệp áp dụng. Số tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất cũng như các đối tượng lao động khác thể hiện trên bảng tính và thanh toán lương, được tổng hợp, phân bổ cho các đối tượng kế toán chi phí sản xuất trên bảng phân bổ tiền lương. Trên cơ sở các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính vào chi phí nhân công trực tiếp được tính toán căn cứ vào số tiền lương công nhân sản xuất của từng đối tượng và tỷ lệ trích quy định theo quy chế tài chính hiện hành của từng thời kì.

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung, bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng: Phản ánh chi phí liên quan phải trả cho nhân viên phân xưởng, bao gồm: Chi phí tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn tính cho nhân viên phân xưởng, như: Quản đốc

phân xưởng, nhân viên kinh tế, thống kê, thủ kho phân xưởng, nhân viên tiếp liệu, vận chuyển nội bộ...

- Chi phí vật liệu: Phản ánh chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuộc phân xưởng quản lý, sử dụng, vật liệu dùng cho nhu cầu văn phòng phân xưởng...
- Chi phí dụng cụ sản xuất: Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất dùng cho phân xưởng sản xuất như mẫu khuôn đúc, gá lắp, dụng cụ cầm tay...
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm khấu hao của tất cả TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất, như khấu hao máy móc thiết bị, khấu hao của nhà xưởng, phương tiện vận tải...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho các hoạt động của phân xưởng như chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí điện, nước, điện thoại...
- Chi phí khác bằng tiền: Phản ánh những chi phí bằng tiền ngoài những khoản chi phí kể trên, phục vụ cho hoạt động của phân xưởng như chi phí tiếp khách, hội nghị... ở phân xưởng.

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kì sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Việc tính toán xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào mức công suất hoạt động thực tế của phân xưởng:

- Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm sản xuất thấp hơn

công suất bình thường, thì chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường, phần chi phí sản xuất chung không được phân bổ, được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kì theo chi phí thực tế.

Kế toán sử dụng TK 627 – Chi phí sản xuất chung, để kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung. Kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (nếu có)
- Chi phí sản xuất chung được phân bổ, kết chuyển vào chi phí chế biến cho các đối tượng chịu chi phí.
- Chi phí sản xuất chung không được phân bổ, kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

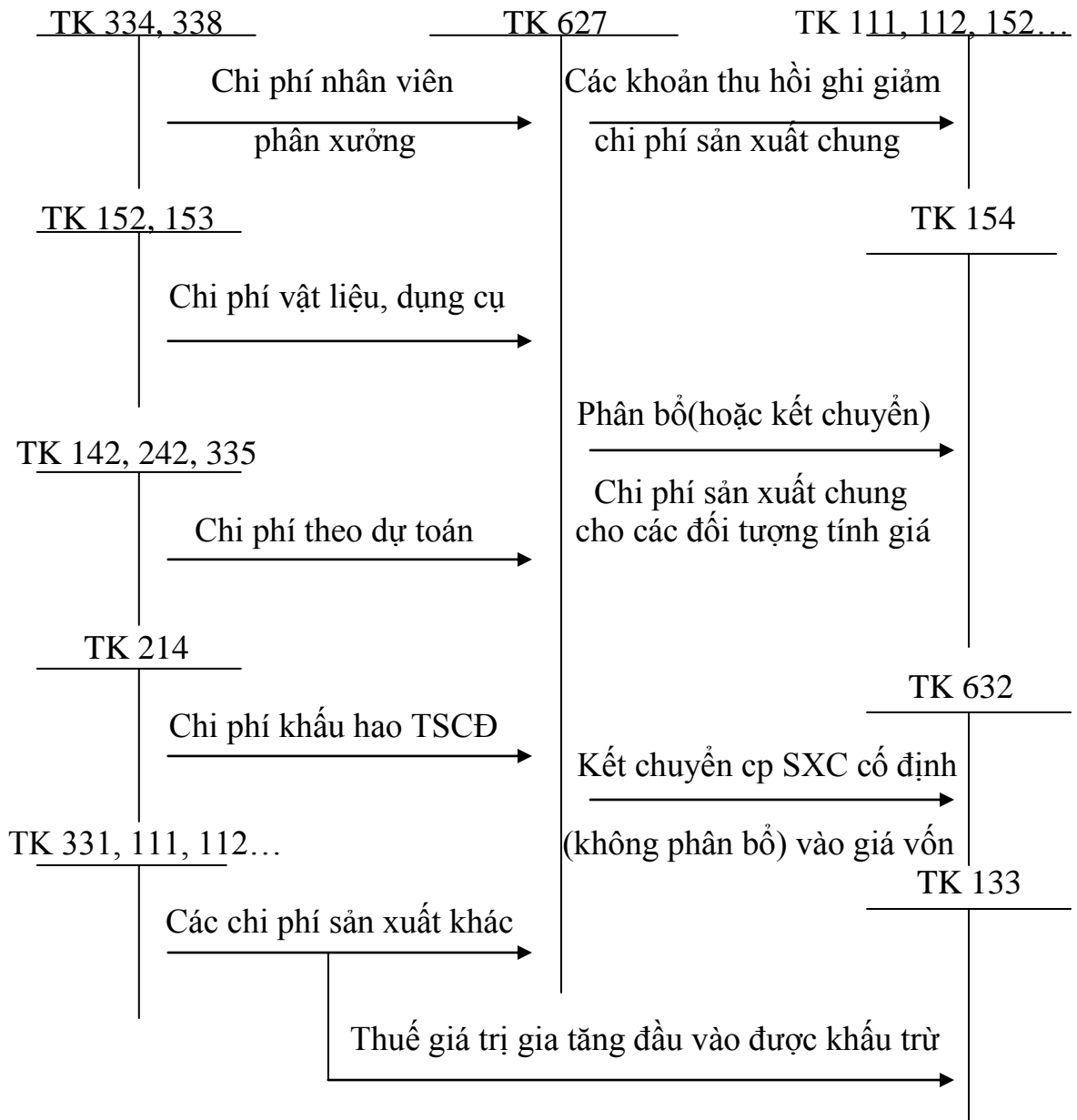
Tài khoản 627 không có số dư và được mở 06 tài khoản cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí:

- TK 6271 – Chi phí nhân viên
- TK 6272 – Chi phí vật liệu
- TK 6273 – Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274 – Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278 – Chi phí khác bằng tiền

Chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng theo tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức phân bổ chi phí sản xuất chung thường được sử dụng là: Phân bổ theo định mức, theo giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất, theo tiền lương công nhân sản xuất. Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí SXC} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí SXC cần phân bổ} \\ \text{Tổng tiêu thức phân bổ của} \\ \text{tất cả các đối tượng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{đối tượng} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{đối tượng} \end{array}$$

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung



1.9.1.4 Tổng hợp chi phí sản xuất

Các chi phí sản xuất kể trên cuối cùng đều phải được tổng hợp vào bên Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ... của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến)

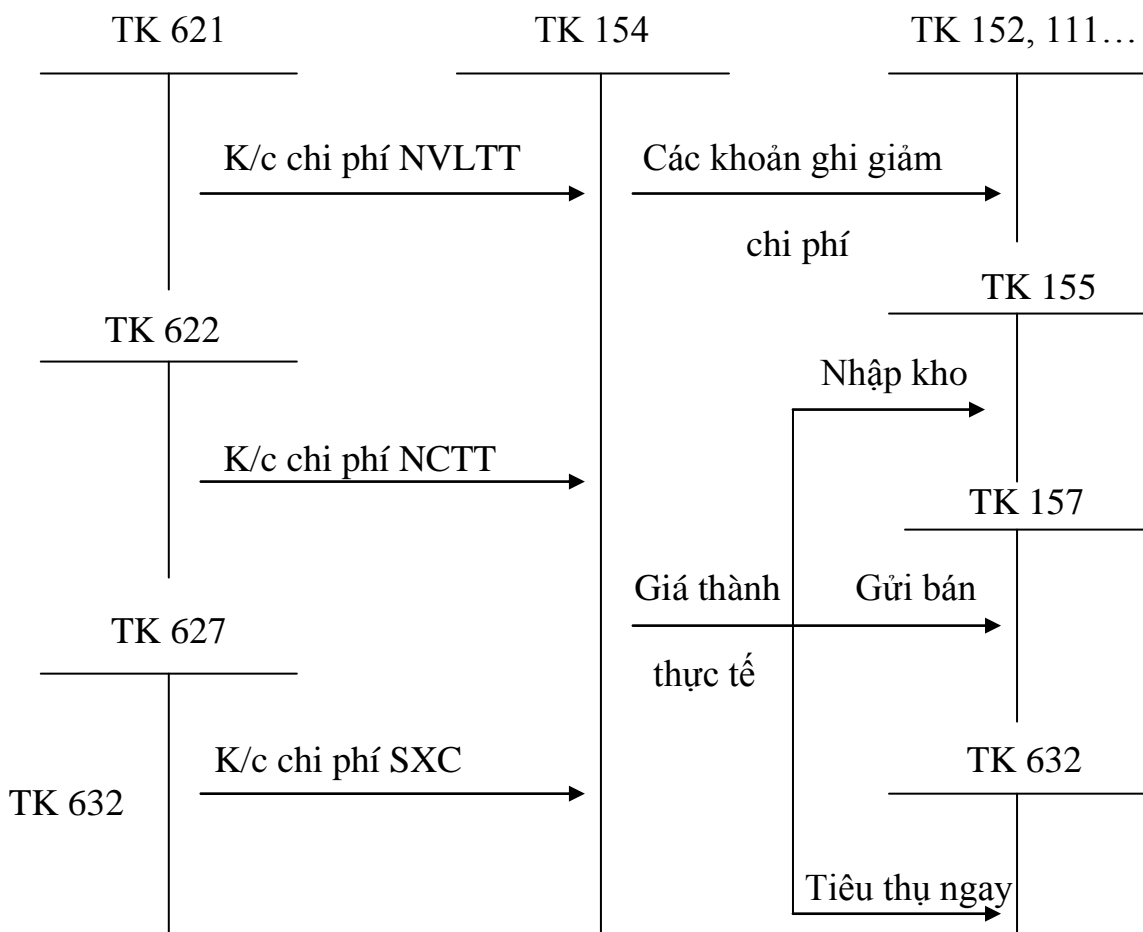
Bên Nợ: Tổng hợp các chi phí sản xuất trong kì (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.
- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Dư Nợ: Phản ánh chi phí sản xuất, sản phẩm dở dang cuối kì.

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm



1.9.2 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kì

Khác với các doanh nghiệp áp dụng theo phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kì, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Bởi vậy cuối kì doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên, vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với bộ phận sản xuất dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành, của hàng đã bán. Vì thế, việc hạch toán chi phí sản phẩm trong các doanh nghiệp này cũng có những khác biệt nhất định.

1.9.2.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kì nên chi phí vật liệu xuất dùng rất khó phân định được là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay cho tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, lao vụ...) hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỉ lệ định mức để phân bổ vật liệu xuất dùng cho từng mục đích.

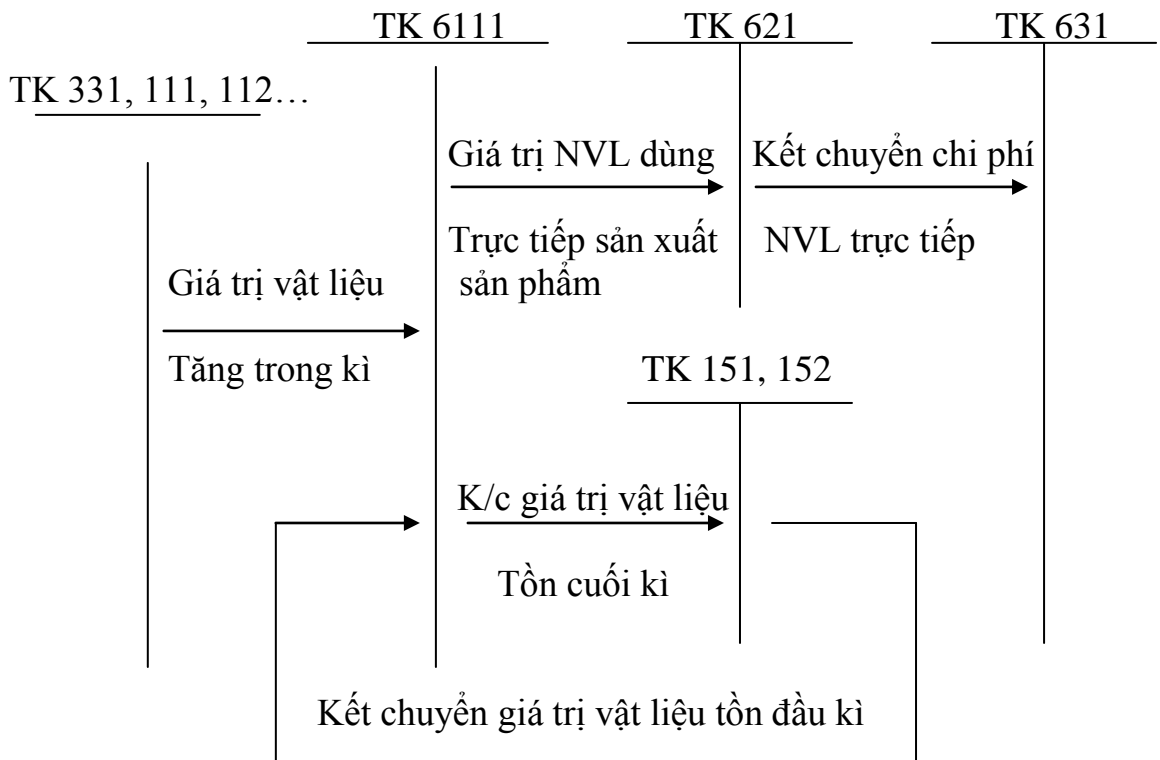
Để phản ánh các chi phí vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng tài khoản 621 “Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp”. Các chi phí được phản ánh trên tài khoản 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng nguyên, vật liệu mà được ghi một lần vào cuối kì hạch toán.

Bên Nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì.

Bên Có: Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ.

Tài khoản 621 cuối kì không có số dư và được mở theo từng đối tượng hạch toán chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, lao vụ...).

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.9.2.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Về chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kì giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kì để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản 631 theo từng đối tượng.

1.9.2.2 Hạch toán chi phí sản xuất chung

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung” và được chi tiết theo các tài khoản cấp 2 tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ được phân bổ vào tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành.

1.10 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1 Kế toán sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kĩ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kĩ thuật, việc chấp hành kỉ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Tạo ra sản phẩm hư hỏng là gây ra những tổn thất nhất định đối với những hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và nếu không có biện pháp kiểm tra chặt chẽ để sản phẩm hỏng đưa ra thị trường thì tổn thất này có thể hết sức lớn lao liên quan đến uy tín sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên khi nói đến sản phẩm hỏng cần phân biệt làm hai trường hợp: sản phẩm hỏng trong định mức cho phép và sản phẩm ngoài định mức (hoặc vượt định mức quy định):

- Sản phẩm hỏng trong định mức bao gồm những sản phẩm hỏng nằm trong giới hạn cho phép xảy ra do đặc điểm và điều kiện sản xuất cũng như đặc điểm của bản thân sản phẩm được sản xuất. Các khoản thiệt hại liên quan đến sản phẩm hỏng trong định mức như chi phí sửa chữa, trị giá của sản phẩm hỏng không sửa chữa được sau khi trừ phần phế liệu tận thu... được tính vào giá thành của sản phẩm hoàn thành.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức bao gồm những sản phẩm hỏng vượt quá giới hạn cho phép do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức thì các khoản thiệt hại về mặt chi phí liên quan đến nó không được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà xử lí tương ứng với những nguyên nhân gây ra.

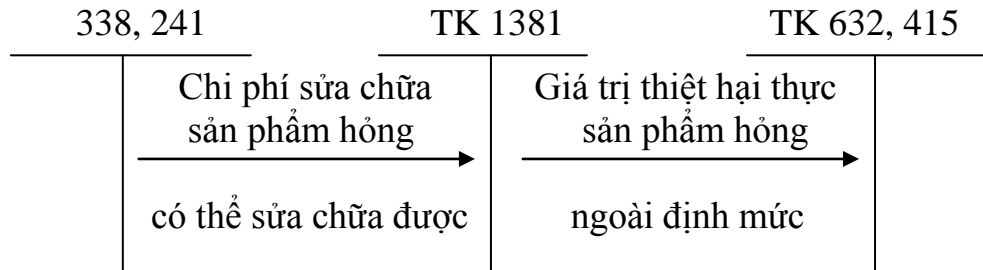
1.10.1.1 Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được

Tùy sản phẩm hỏng nằm trong định mức hoặc nằm ngoài định mức mà chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung của từng khoản chi sửa chữa để cuối kì kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kì, hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa

chữa để tổng hợp toàn bộ chi phí sửa chữa phát sinh, sau đó kết chuyển vào các đối tượng có liên quan.

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được

TK 152, 153, 334,



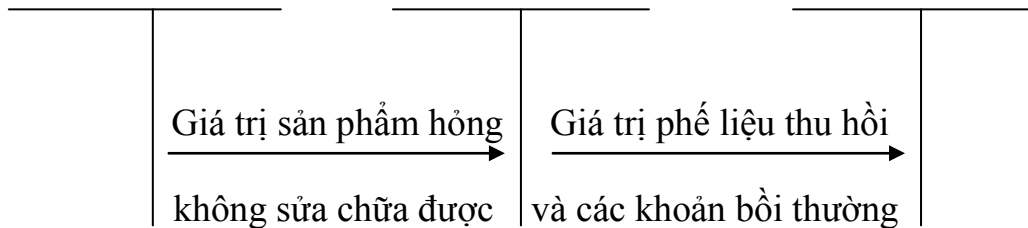
1.10.1.2 Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được

TK 154, 155, 157, 632

TK 1381

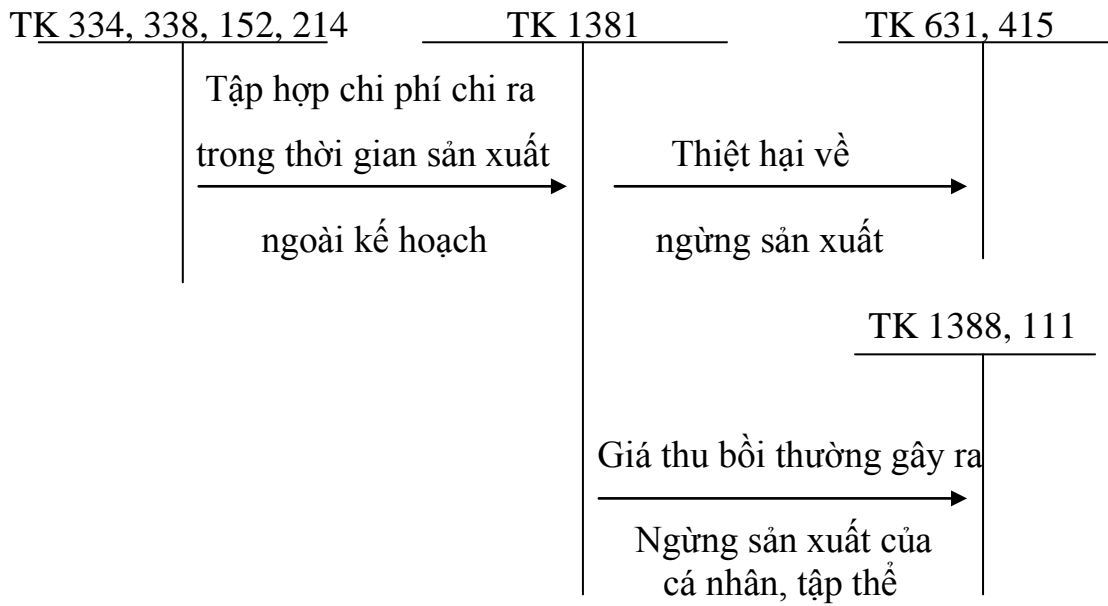
TK 1388, 152



1.10.2 Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hoả hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lí... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kì phải xử lí ngay trong kì kế toán.

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất

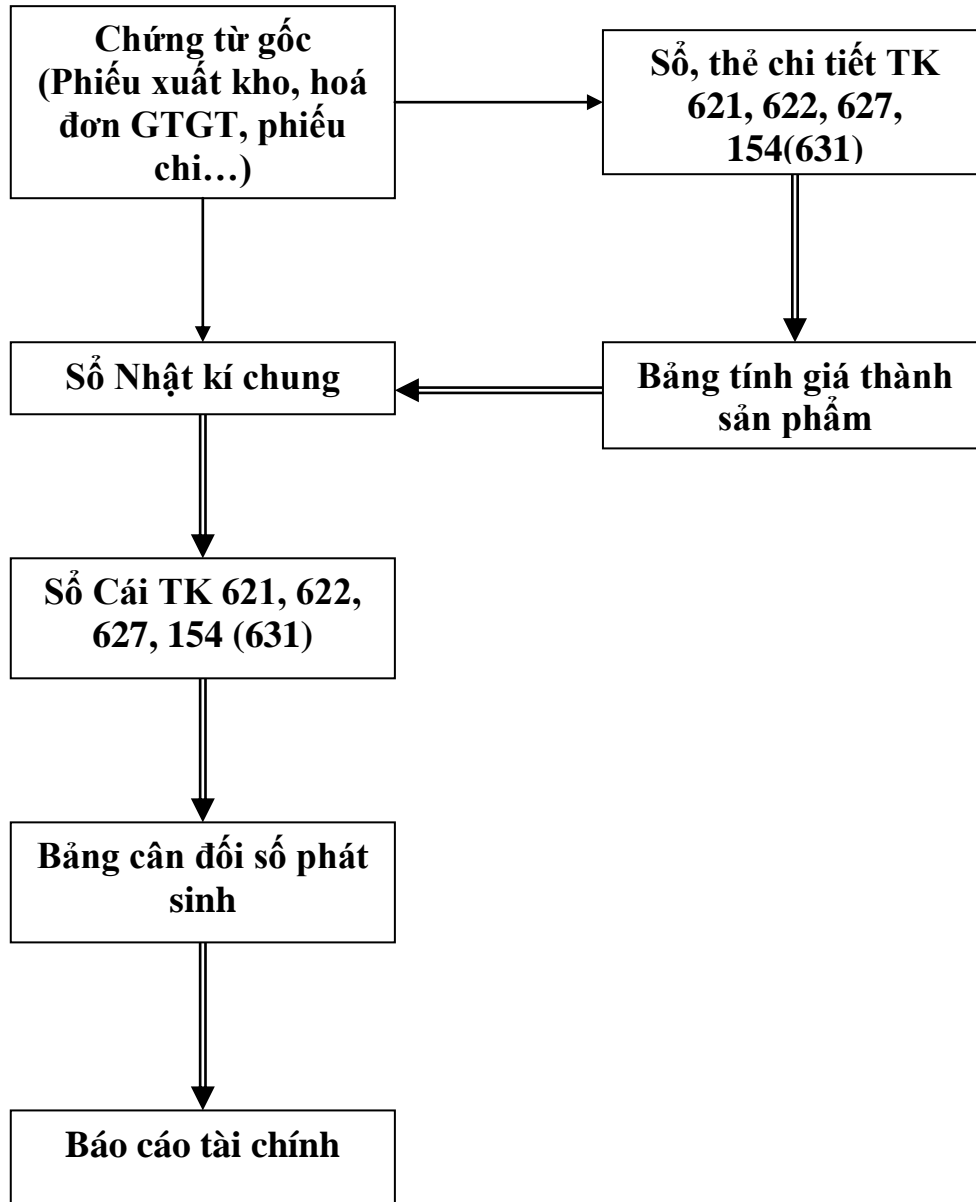


1.11 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

1.11.1 Hình thức sổ “Nhật ký chung”

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh được phản ánh ở chứng từ gốc đều phải được ghi vào sổ Nhật ký (Nhật ký chung – Nhật ký đặc biệt) sau đó lấy số liệu từ sổ nhật ký để ghi vào sổ cái, với các nghiệp vụ phải theo dõi chi tiết kế toán mở sổ chi tiết, cuối kỳ vẫn cứ vào sổ chi tiết để lập bảng tổng hợp chi tiết.

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung



*** Ghi chú :**

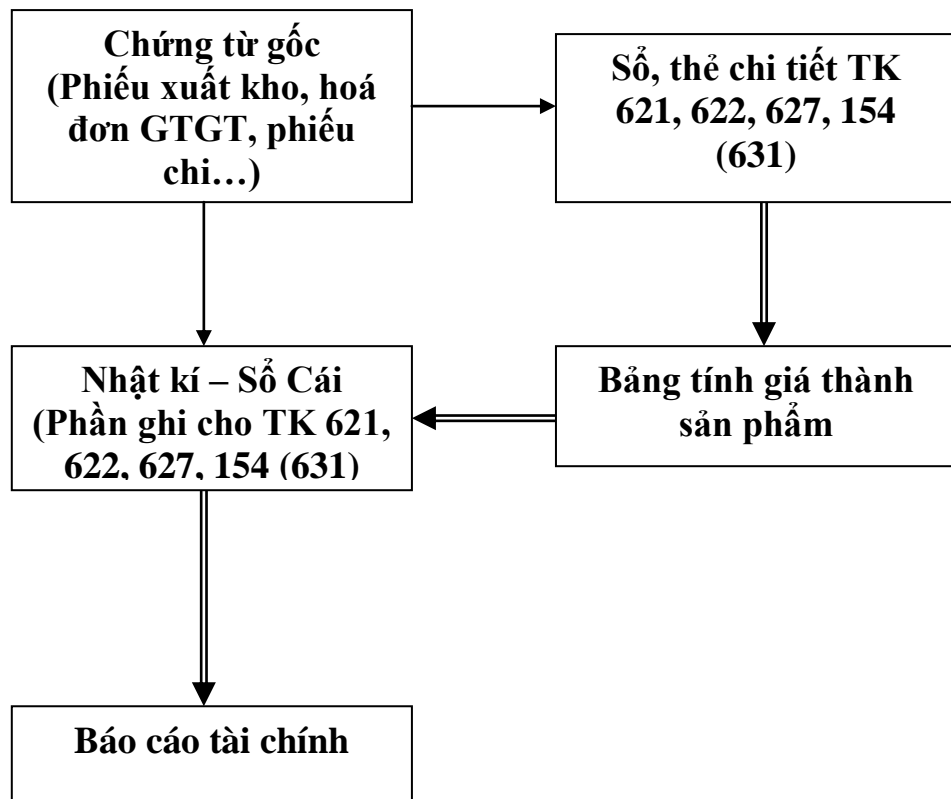
Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

1.11.2 Hình thức “Nhật ký sổ cái”

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh ở chứng từ gốc được ghi chép theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký – Sổ cái.

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái



*** Ghi chú :**

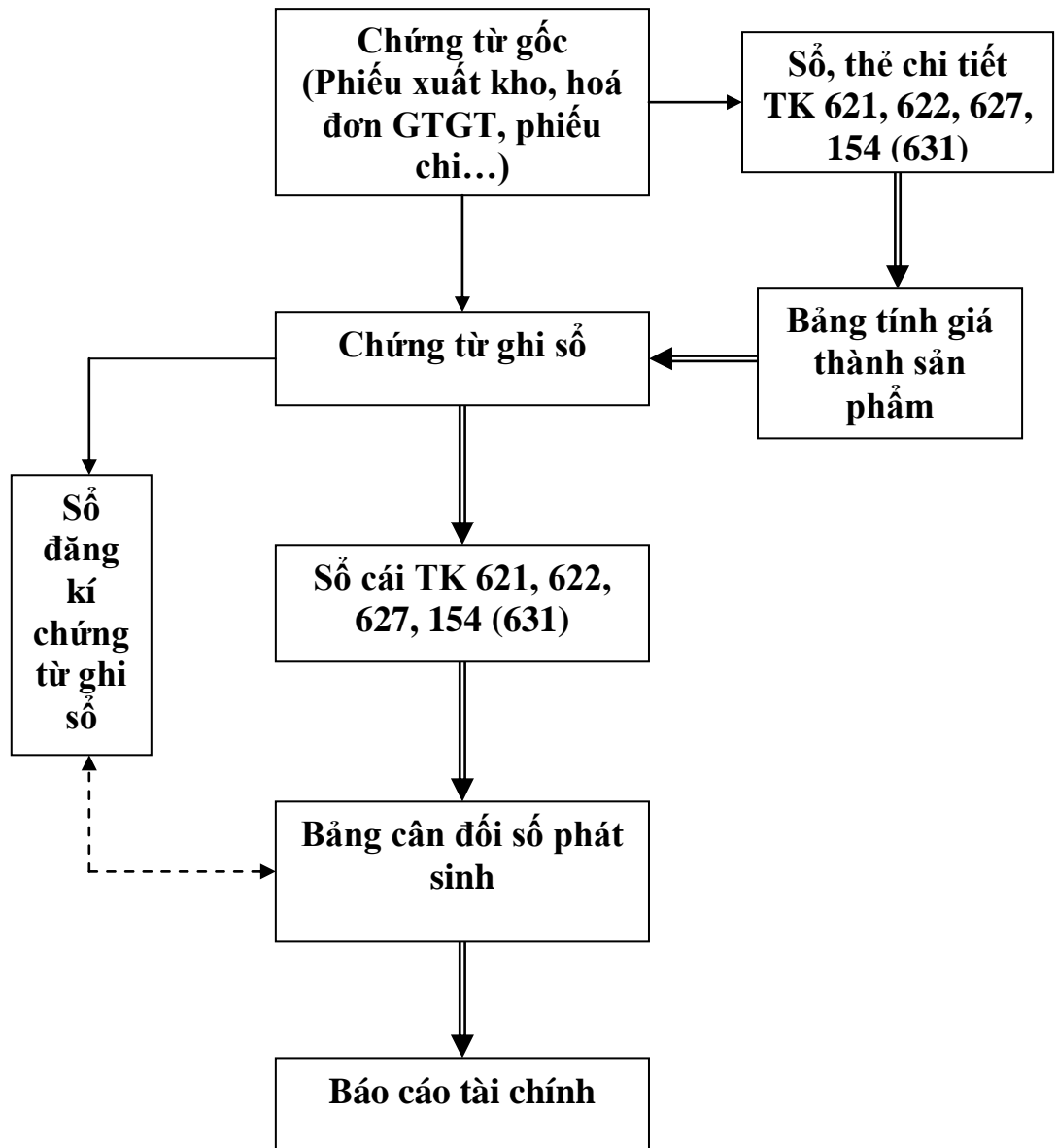
Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

1.11.3 Hình thức “Chứng từ ghi sổ”

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ kế toán, kế toán tiến hành lập bảng chứng từ cùng loại. Sau đó lập chứng từ ghi sổ. Từ chứng từ ghi sổ kế toán tiến hành ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái tài khoản.

Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ



*** Ghi chú :**

Ghi hàng ngày : —————>

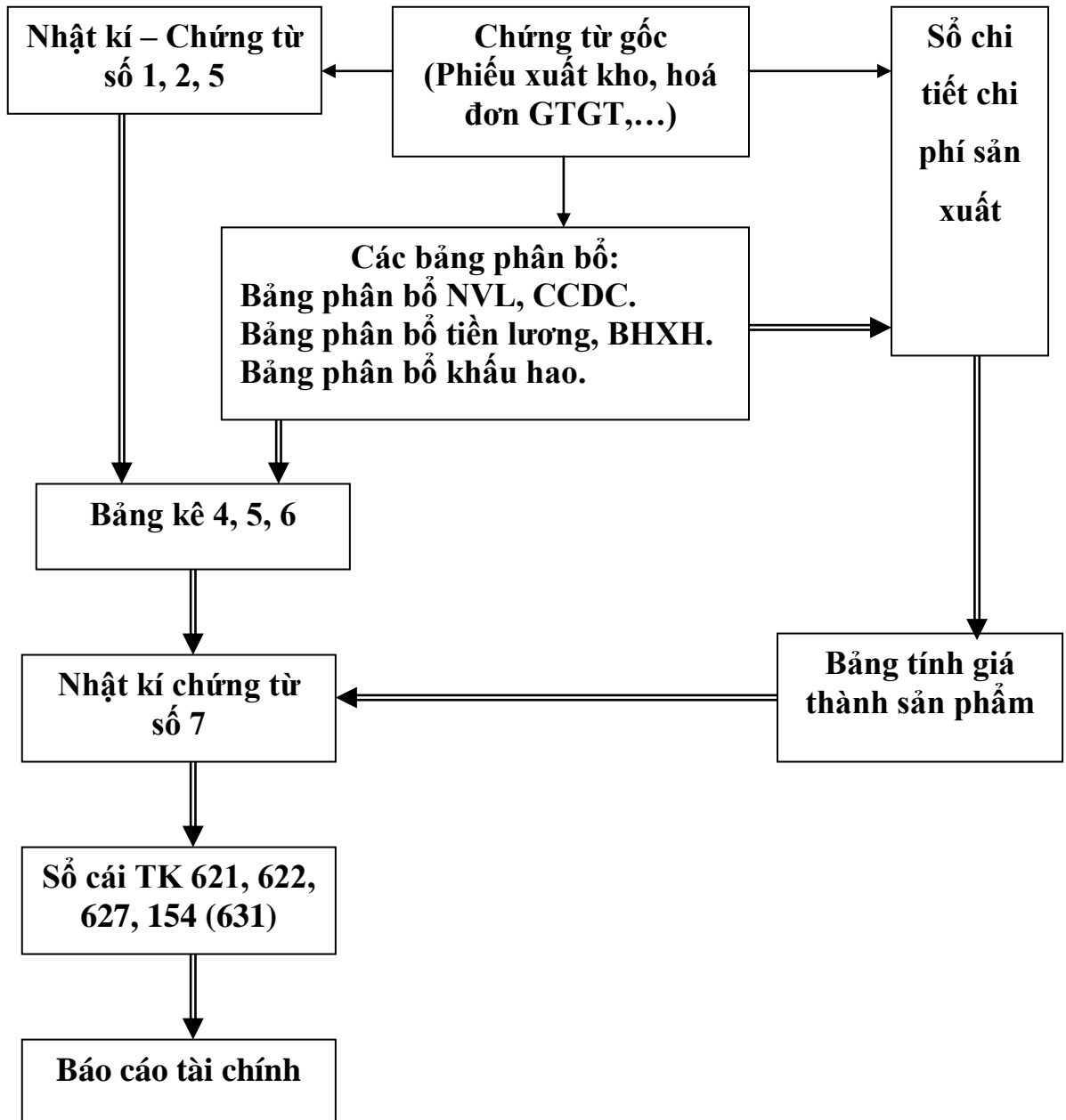
Ghi cuối tháng : =========>

Đối chiếu kiểm tra : <----->

1.11.4 Hình thức “Nhật ký – Chứng từ”

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào các Nhật ký – chứng từ và các bảng kê có liên quan. Cuối tháng căn cứ vào số liệu trên Nhật ký – chứng từ để ghi vào sổ cái tài khoản.

Sơ đồ 1.12: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – chứng từ



* Ghi chú :

Ghi hàng ngày : —————→

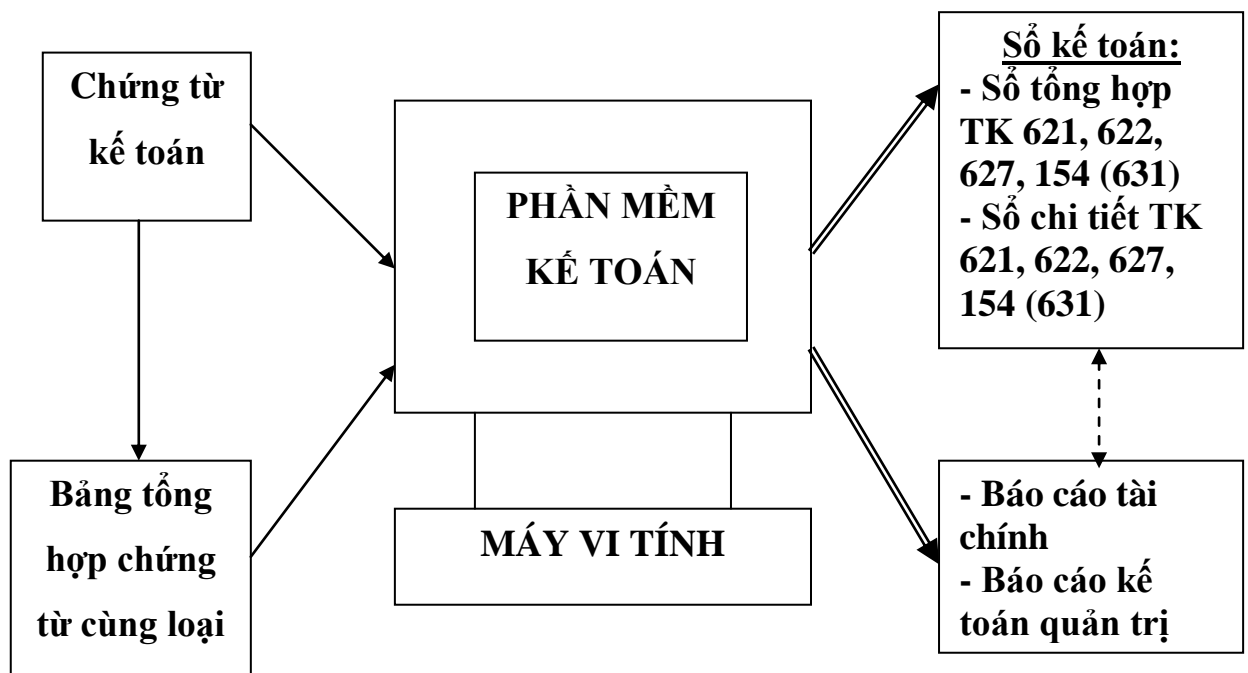
Ghi cuối tháng : =====>

1.11.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế trên hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây.

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào thì sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.13: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính



*** Ghi chú :**

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

Đối chiếu kiểm tra : \longleftarrow

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG ANH

2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán CPSX và tính Z sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ Phần Trường Anh

2.1.1.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Trường Anh

Trụ sở chính : Mỹ Đồng – Thuỷ Nguyên – Hải Phòng

Điện thoại : 0313.874064

Fax : 3874064

Vốn điều lệ : 6.000.000.000

Mã số thuế : 0200587730

- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh : Đúc gang

2.1.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Trường Anh

Ngày thành lập công ty : Công ty CP Trường Anh được thành lập theo quyết định số 6387/BGTVT ngày 12/06/2004 của Bộ xây dựng. Hoạt động kinh doanh theo luật Nhà nước; hoạt động theo chế độ hạch toán độc lập và nghĩa vụ dân sự, có tên gọi và dấu riêng.

Trong quá trình thực hiện các chức năng của mình công ty đã vận dụng hết khả năng và kinh nghiệm sẵn có của mình để tìm kiếm khách hàng, đấu thầu các công trình lớn với mong muốn là tăng lợi nhuận và phát triển công ty. Từ đó khẳng định được vị trí của mình trong thị trường xây dựng cầu đường, tạo sự tin tưởng đối với khách hàng. Cũng như tạo niềm tin của cán bộ

công nhân viên đối với công ty, từ đó tạo môi liên hệ khăng khít đoàn kết thống nhất nhằm đưa công ty phát triển lớn mạnh.

Số liệu chứng minh cho sự phát triển của 3 năm gần đây về các chỉ tiêu:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|-----|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.850.000.000 | 27.532.684.000 | 32.562.714.000 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 10.527.000 | 15.635.000 | 11.659.000 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.839.473.000 | 27.517.049.000 | 32.551.055.000 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 20.456.259.000 | 23.948.135.000 | 26.069.135.000 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.383.214.000 | 3.568.914.000 | 6.481.920.000 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 54.536.000 | 47.629.000 | 57.062.000 |
| 7 | Chi phí tài chính - Chi phí lãi vay | 93.254.000 87.652.000 | 76.257.000 72.351.000 | 68.763.000 63.524.000 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 386.259.000 | 536.259.000 | 641.305.000 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 724.968.000 | 967.859.000 | 1.027.845.000 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 3.233.269.000 | 2.036.168.000 | 4.801.069.000 |
| 11 | Thu nhập khác | 34.432.000 | 21.635.000 | 24.629.000 |
| 12 | Chi phí khác | 68.075.000 | 67.892.000 | 59.879.000 |

| | | | | |
|----|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 13 | Lợi nhuận khác | (33.643.000) | (46.257.000) | (35.250.000) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.199.626.000 | 1.989.911.000 | 4.765.819.000 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 799.906.500 | 497.477.750 | 1.191.454.750 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.399.719.500 | 1.492.433.250 | 3.574.364.250 |

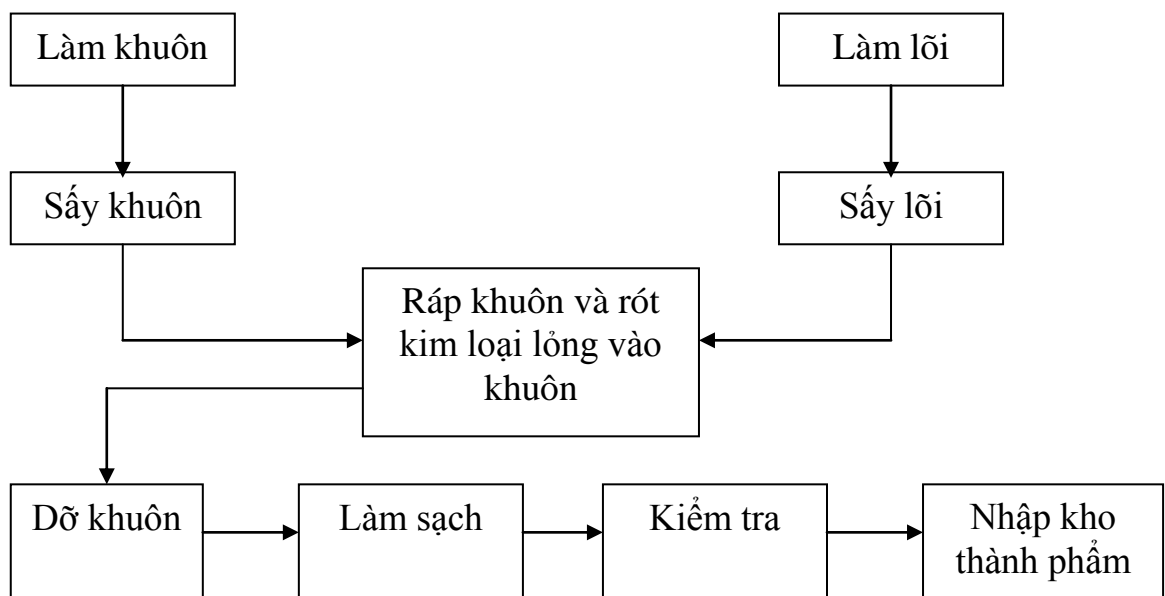
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh

Công ty Cổ phần Trường Anh chuyên sản xuất các loại chi tiết, sản phẩm gang đúc phục vụ cho các ngành sản xuất và tiêu dùng như vòng gang, bạc gang (bộ phận trong xe máy), bánh xe gang, pittong gang, nôi gang (nấu nhôm)...

2.1.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

Sơ đồ 2.1:



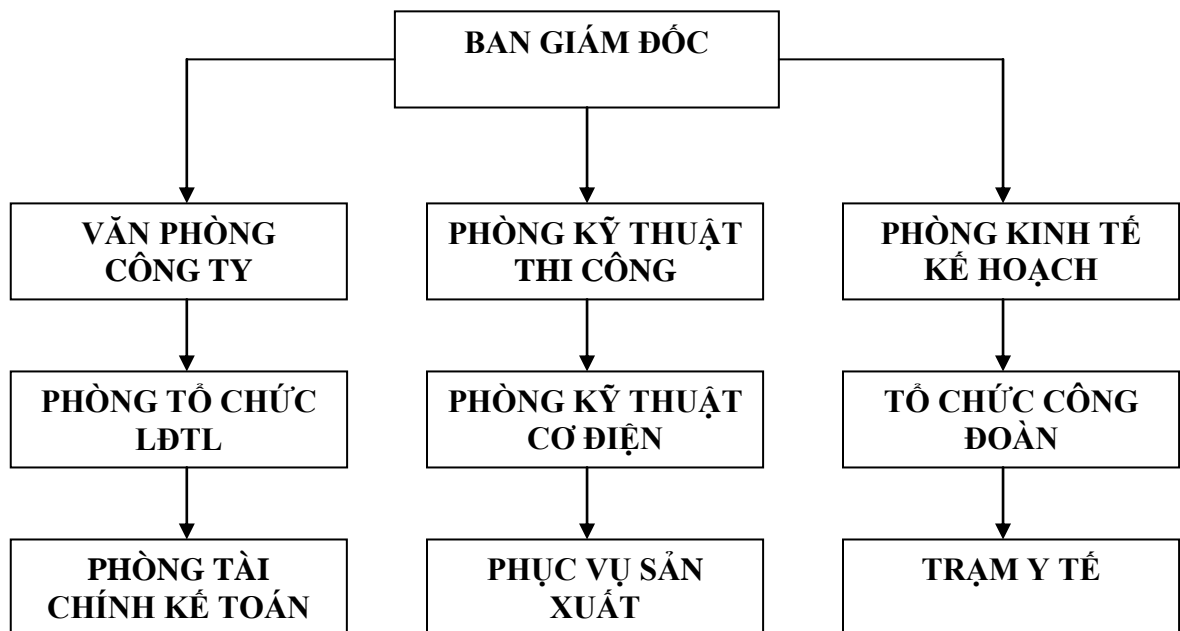
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

2.1.3.1 Sơ đồ tổ chức

Tổ chức theo kiểu trực tuyến, đứng đầu là ban giám đốc.

Từ khi nước ta chuyển cơ cấu quản lý hành chính quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường dưới sự điều tiết của nhà nước, doanh nghiệp không ngừng đổi mới bộ máy quản lý cho phù hợp với tình hình nhiệm vụ mới của công ty, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công nhân viên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, không ngừng tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức về quyền lợi của người lao động gắn liền với quyền lợi của công ty và của doanh nghiệp.

Sơ đồ 2.2: SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ



Công ty CP Trường Anh có một giám đốc lãnh đạo toàn công ty và phụ trách chung về mọi mặt. Hai phó giám đốc trực thuộc chỉ đạo của giám đốc, là những người tham mưu cho giám đốc và thường đảm nhận chức danh Giám đốc công trường lớn của công ty, trong đó có 1 Phó giám đốc phụ trách về kỹ thuật, một Phó giám đốc phụ trách về các khối cơ quan. Dưới ban giám đốc là các phòng ban chức năng, mỗi phòng ban phụ trách 1 mặt hoạt động của Công ty, chịu trách nhiệm tham mưu cho Giám đốc, chỉ đạo tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh ở các đơn vị sản xuất. Hệ thống phòng ban chức năng, bao gồm 9 phòng ban :

- Phòng kỹ thuật vật tư
- Phòng kỹ thuật thi công
- Phòng kỹ thuật cơ điện
- Phòng kinh tế kế hoạch
- Phòng Tài chính kế toán
- Phòng tổ chức lao động tiền lương
- Văn phòng công ty
- Trạm Y tế
- Tổ chức công đoàn

* Chức năng của từng bộ phận và các phòng ban như sau:

- Giám đốc công ty là người chỉ huy cao nhất, là đại diện của Công ty trước mọi vấn đề, chịu trách nhiệm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước cơ quan Nhà nước. Giám đốc là người đại diện cho quyền lợi của các Cán bộ công nhân viên trong công ty. Có quyền điều hành mọi hoạt động của công ty theo chính sách và pháp luật.

- Bộ máy trợ giúp cho Giám đốc là các Phó giám đốc. Các Phó giám đốc có nhiệm vụ theo dõi chỉ đạo thi công công trường, thường xuyên kiểm tra đơn đốc tập thể Cán bộ công nhân viên trong việc thi công đảm bảo công trình chất lượng cao và độ an toàn lao động.

- Phòng kinh tế kế hoạch có chức năng tìm kiếm thông tin, tìm kiếm đối tác, bạn hàng cho công ty cũng như marketing, quảng cáo về công ty mình cho khách hàng biết, tìm kiếm các dự án, các công trình chuẩn bị thi công trong năm để lập dự án kế hoạch tiếp cận đấu thầu sao cho Công ty trúng thầu với chi phí bỏ ra thấp nhất đảm bảo có lãi. Khi đã trúng thầu, phòng kinh tế kế hoạch lập kế hoạch thi công các công trình chuẩn bị thi công trong năm trình lên Ban giám đốc và các phòng ban khác có liên quan để có ý kiến chỉ đạo thực thi hợp đồng sao cho có hiệu quả, đúng tiến độ, đảm bảo kỹ thuật theo đúng thiết kế.

- Phòng kỹ thuật thi công có chức năng tọa bản vẽ, thiết kế các công trình và giám sát đơn đốc thi công các công trình tiết kiệm hiệu quả. Khi công trình đã thi công xong, phòng kỹ thuật thi công có trách nhiệm nghiệm thu công trình và có trách nhiệm trước Giám đốc và công ty cũng như phải chịu trách nhiệm trước bên A về kỹ thuật, chất lượng và tiến độ thi công các công trình được giao.

- Phòng kỹ thuật vật tư đảm bảo các kho hàng bến bãi, xuất - nhập vật tư hàng hóa phục vụ cho các bản vẽ thiết kế, phục vụ cho công trường. Đảm bảo đầy đủ kịp thời vật tư, máy móc có chất lượng trong việc thi công tiết kiệm, tránh thất thoát lãng phí.

- Phòng kỹ thuật cơ điện quản lý về giá trị chất lượng mua sắm các công cụ dụng cụ. Tham mưu cho Giám đốc mua sắm các tài sản máy móc có công suất sử dụng cao, tránh lạc hậu, tiết kiệm điện còn đảm bảo việc quản lý toàn bộ mạng điện sản xuất cũng như sinh hoạt trong công ty.

- Phòng tổ chức lao động tiền lương quản lý và sử dụng điều tiết nhân sự, ký hợp đồng lao động với các cán bộ công nhân viên, ký hợp đồng với lao

động thuê ngoài theo mùa vụ. Thực hiện các chế độ chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, các chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phòng tài chính kế toán lên kế hoạch tài chính thu chi trong 1 năm để phục vụ cho việc quản lý và sản xuất theo chế độ của nhà nước hiện hành. Các khoản mục chi phí được phản ánh ghi chép theo đúng chế độ kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được cập nhật đầy đủ, chính xác để quản lý chung về mọi mặt trong công ty như : vật tư, thiết bị máy móc, giá thành, nhân sự...vv

- Văn phòng công ty giúp Giám đốc lo về các khâu lễ nghi, lưu giữ các công văn, Quyết định của công ty và quản lý các con dấu.

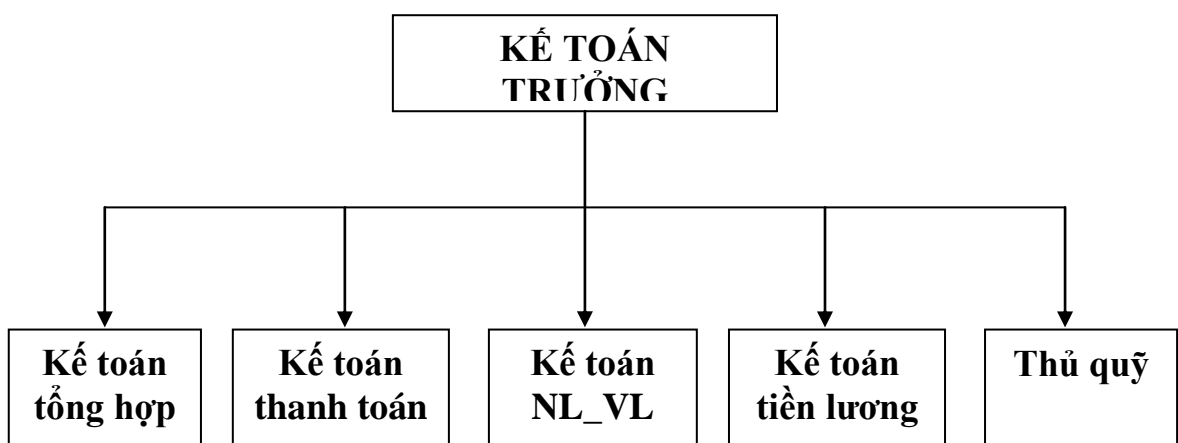
- Trạm y tế phụ trách về sức khỏe, thuốc men cho người lao động.

- Tổ chức công đoàn.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.3:



Xuất phát từ đặc điểm sản xuất và tổ chức quản lý nêu trên, để phù hợp với trình độ quản lý, Công ty CP Trường Anh áp dụng hình thức kế toán tập

trung. Toàn bộ công tác kế toán từ việc ghi chép chi tiết đến tập trung, lập báo cáo kiểm tra, giám sát tình hình tài chính đều được thực hiện ở phòng kế toán của công ty.

- Kế toán trưởng : Chịu trách nhiệm trước giám đốc về toàn bộ công tác Tài chính kế toán của Đảng ủy và chịu trách nhiệm trước Nhà nước. Kế toán trưởng điều hành công việc chung của các phòng, xây dựng kết quả kinh doanh và lập Báo Cáo Tài Chính của Doanh nghiệp.

- Kế toán tổng hợp : Chịu trách nhiệm tập hợp tất cả các số liệu do kế toán viên cũng cấp để từ đó tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp. Phân bổ chi phí và tính giá thành.

- Kế toán NL-VL : Có trách nhiệm theo dõi, hạch toán các khi nguyên liệu vật liệu, phương pháp số lượng giá trị vật tư hàng hóa có trong kho mua vào và xuất ra sử dụng, tính toán và phân bổ chi phí NL, VL.

- Kế toán tiền lương : Có trách nhiệm hạch toán tiền lương, tiền thưởng, BHXH, các khoản khấu trừ vào lương. Ngoài ra kế toán tiền lương còn phải theo dõi tình hình tăng, giảm khấu hao TSCĐ.

- Kế toán thanh toán : Có trách nhiệm thanh toán tiền vay, tiền gửi Ngân hàng, viết phiếu thu, phiếu chi, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu. Theo dõi thanh toán với người bán và các khoản phải thu của khách hàng.

- Thủ quỹ : Quản lý khoản vốn bằng tiền, phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm quỹ tiền mặt của Công ty để tiến hành phát lương cho Cán bộ công nhân viên của Công ty.

- Ngoài 7 người ở phòng kế toán ra, ở các đội sản xuất thi công xây dựng các công trình còn có các nhân viên thống kê định mức. Các nhân viên này có nhiệm vụ lập bảng chấm công, lập biểu tổng hợp khối lượng thanh toán sau đó chuyển cho phòng kế toán, xây dựng những số liệu này để tính ra chi phí xây dựng, giá thành sản phẩm, thanh toán tiền lương cho Công nhân viên.

2.1.4.2. Đặc điểm chính sách kế toán

(1) Kỳ kế toán: Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

(2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng tiền sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định hiện hành.

(3) Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính cũng như các văn bản hướng dẫn khác của Bộ tài chính chấp thuận.

(4) Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

(5) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song

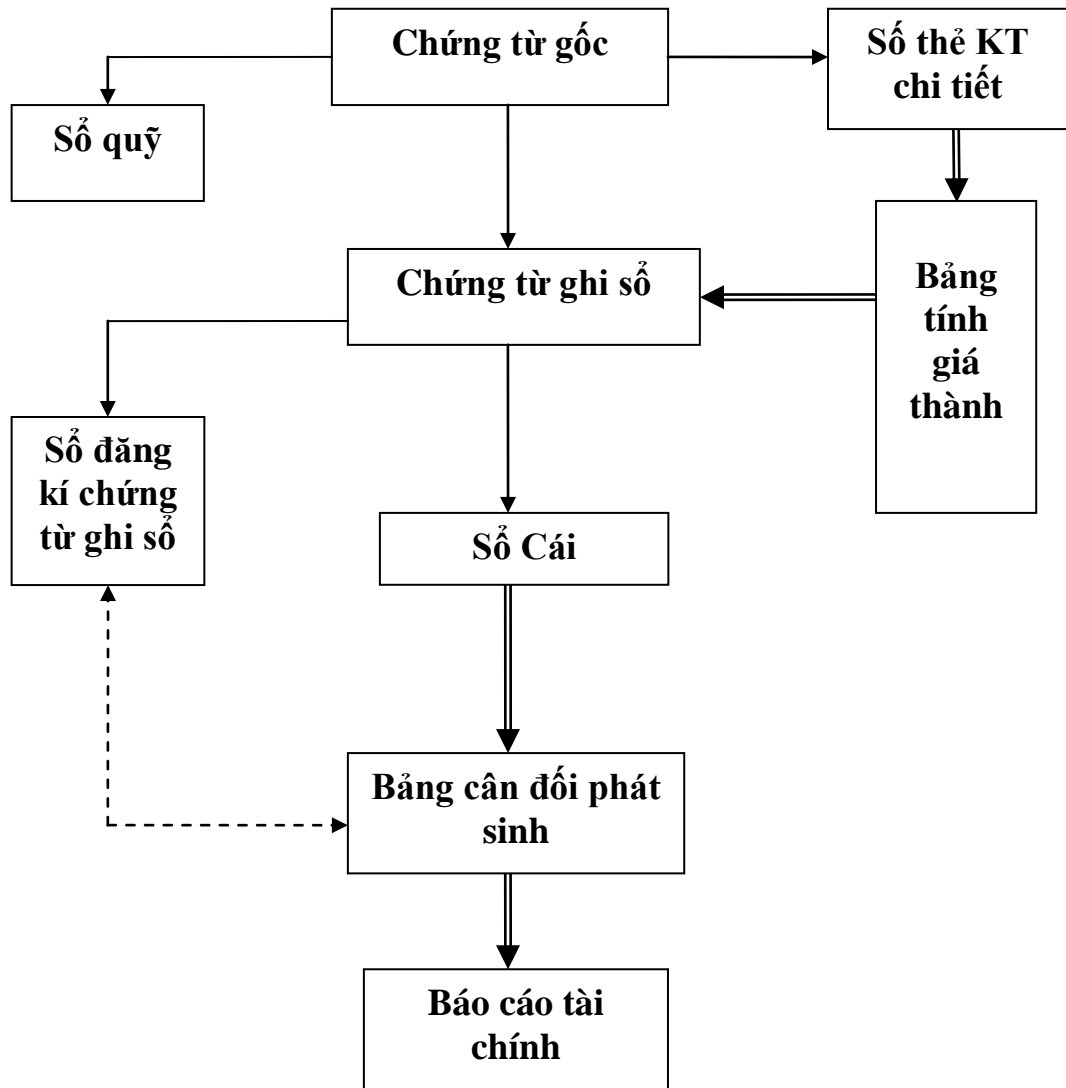
Giá trị sản phẩm sản xuất dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

(6) Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho:

Giá trị nguyên vật liệu và hàng hoá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

(7) Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

(8) Phương pháp tính thuế GTGT: Thuế giá trị gia tăng được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

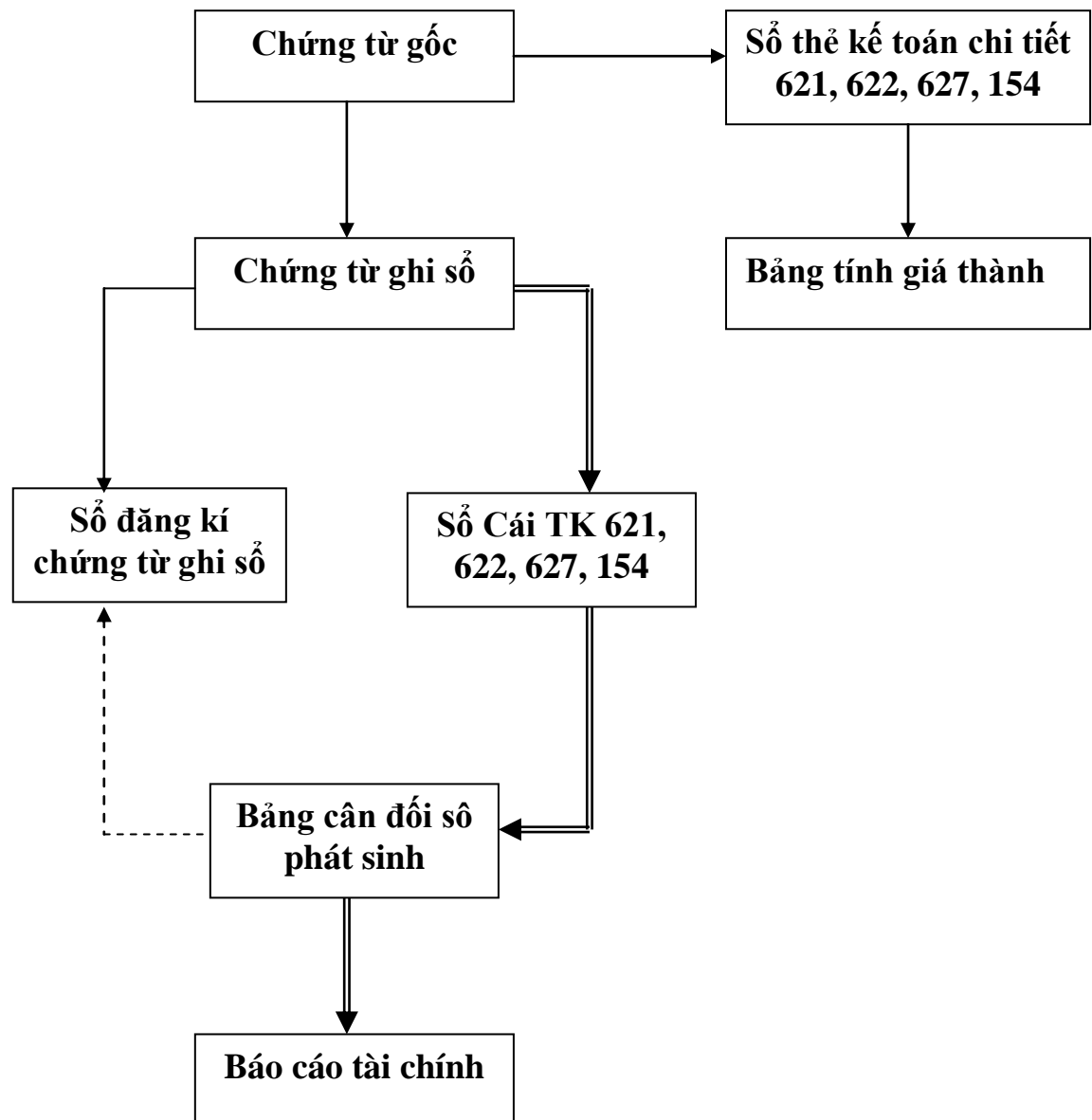


*** Ghi chú :**

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

Đối chiếu kiểm tra : \longleftrightarrow



*** Ghi chú :**

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

Đối chiếu kiểm tra : \longleftrightarrow

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh

2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Trường Anh

2.2.1.1 Đặc điểm chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Trường Anh

Chi phí sản xuất tại công ty hiện nay được xác định là toàn bộ chi phí phát sinh trong phạm vi các xí nghiệp, phân xưởng có liên quan đến quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm. Với chức năng chuyên sản xuất các sản phẩm về gang vì vậy mà hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mang đặc điểm của ngành sản xuất vật chất cơ bản và của sản phẩm tiêu dùng. Do đó nó cũng có đặc trưng riêng biệt là sản phẩm mang tính đồng nhất, quá trình sản xuất tạo ra một số lượng lớn những sản phẩm giống nhau, sản xuất xong mới đem tiêu thụ trên thị trường.

2.2.1.2 Cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Trường Anh

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621): Bao gồm toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm như gang đúc, than cục, phân chì...
- Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622): Bao gồm tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất và các khoản trích theo lương.
- Chi phí sản xuất chung (TK 627): Là các chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng ngoài 2 loại chi phí nói trên như chi phí nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền...

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Trường Anh

Đối tượng hạch toán chi phí là phạm vi giới hạn để làm căn cứ tập hợp các chi phí phát sinh trong kì. Do vậy doanh nghiệp chọn đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng loại sản phẩm được sản xuất.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng loại sản phẩm được sản xuất.

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

2.2.3.1 Kỳ tính giá thành

Kì tính giá thành sản phẩm là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Kì tính giá thành có thể là kì tính theo tháng, quý, năm, theo thời vụ, theo đơn hàng...

Đối với Doanh nghiệp, kì tính giá thành là tháng.

2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Doanh nghiệp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp trực tiếp

Công thức :

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm (Z)} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kì} + \text{Chi phí sản xuất trong kì} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kì}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất sản phẩm (Z)}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành (Q)}}$$

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính Z sản phẩm tại

Công ty Cổ phần Trường Anh

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Trường Anh

a. Hệ thống chứng từ, tài khoản sử dụng và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

* Tài khoản sử dụng

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản

+ Bên Nợ:

Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm trong kì hạch toán.

+ Bên Có: Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 “ Giá vốn hàng bán”

Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.

+ Tài khoản 621 không có số dư cuối kì

* Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng:

Phiếu xuất kho; Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ; Sổ chi tiết; Sổ Cái...

b. Nội dung hạch toán

Khi các bộ phận có nhu cầu sử dụng vật tư sẽ tiến hành làm phiếu xin lĩnh vật tư gửi lên phòng Vật tư, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, phòng Vật tư kí duyệt và lập phiếu xuất kho ghi vào cột yêu cầu.

Tại kho, khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư ghi vào cột số lượng phần thực xuất và kí vào phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên.

Hàng ngày căn cứ vào phiếu xuất kho để lập chứng từ ghi sổ và ghi vào sổ chi tiết TK 621, 627. Cũng từ Chứng từ ghi sổ được ghi vào sổ cái. Cuối tháng kế toán lập Bảng tính giá thành sản phẩm từ Sổ chi tiết.

Biểu 2.1 :

Công ty Cổ phần Trường Anh
Địa chỉ: Mỹ Đông - Thủy Nguyên –
HP

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ XIN LĨNH VẬT TƯ

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Kính gửi Phòng quản lí sản xuất và kĩ thuật.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất và tình hình tiêu hao vật tư, phân xưởng sản xuất vòng gang, xin đề nghị lĩnh số vật tư sau:

| STT | Danh mục NVL | Đơn vị tính | Số tồn kho | Số đề nghị cấp | Số duyệt cấp |
|-----|-----------------|----------------|------------|-------------------|-----------------|
| 1 | Gang đúc | Kg | 56.052 | 16.000 | 16.000 |
| 2 | Than cục | Kg | 31.000 | 13.000 | 13.000 |
| | Cộng | | | | |

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

(Ký họ, tên)

Quản đốc phân xưởng

(Ký họ, tên)

Trưởng phòng QLSX và KT

(Ký họ, tên)

(Nguồn : Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.2:

Mẫu số 02-VT

Công ty Cổ phần Trường Anh

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Phiếu Xuất Kho

Số : 05/10

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Nợ : 621

Có :152

Họ và tên người nhận: Lương Thanh Nhân

Địa chỉ (bộ phận) : Phân xưởng sản xuất

Lý do xuất : phục vụ sản xuất vòng gang

Xuất tại kho: K1

| STT | Tên nhãn hiệu, sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số Lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--|----------|----------------|------------|--------------|---------|------------|
| | | | | Yêu cầu | Thực xuất | | |
| 1 | Gang đúc | | Kg | 16.000 | 16.000 | | |
| 2 | Than cục | | Kg | 13.000 | 13.000 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | |

Tổng số tiền(Viết bằng chữ) :

Số chứng từ kèm theo : 01

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.3:

Công ty Cổ phần Trường Anh

Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO VẬT TƯ

Số: BKX01/T10

Nợ TK 621

Có TK 152

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/10/2012

Tên nguyên, vật liệu: Gang đúc

| Số phiếu xuất | Ngày xuất | Diễn giải | Số lượng |
|---------------|-------------------|--|--------------------|
| ... | ... | ... | ... |
| 05/10 | 12/10/2012 | Xuất gang đúc để sản xuất vòng gang | 16.000 |
| 06/10 | 15/10/2012 | Xuất gang đúc để sản xuất vòng gang | 11.000 |
| ... | ... | ... | ... |
| | | Cộng lượng | 87.000 |
| | | Đơn giá | 11.200 |
| | | Tổng tiền | 974.400.000 |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Kho vật tư Công ty Cổ phần Trường Anh)

Vật liệu gang đúc được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền cả kì, cách tính như sau:

Vật liệu: Gang đúc

- Tồn đầu kì : 56.052 kg_ Trị giá : 644.598.000

- Nhập trong kỳ : 44.948 kg_ Trị giá : 486.598.000

- Xuất trong kỳ : 87.000 kg

$644.598.000 + 486.602.000$

- Đơn giá xuất kho thực tế = $\frac{644.598.000 + 486.602.000}{56.052 + 44.948} = 11.200$ (đ/kg)

bình quân gia quyền cả kì

- Trị giá thực tế xuất kho vật liệu gang đúc = **87.000 x 11.200 = 974.400.000**

- Trị giá tồn cuối kỳ = 644.598.000 + 486.602.000 – 974.400.000

của vật liệu gang đúc = 156.800.000

Biểu 2.4:

Công ty Cổ phần Trường Anh
Địa chỉ: Mỹ Đồng - Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S10 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Năm: 2012

Tài khoản: 152 Tên kho: K1

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): Gang đúc

| Ngày ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Đơn giá | Nhập | | Xuất | | Tồn | |
|-------------|----------|-------|---|-------|---------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|----------|-------------|
| | SH | NT | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền |
| | A | B | C | D | 1 | 2 | 3= 1X2 | 4 | 5=1X4 | 6 | 7=1X6 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | | | 56.052 | 644.598.000 |
| 31/10 | PN02 | 31/10 | Nhập kho gang đúc | 112 | | 44.948 | 486.602.000 | | | | |
| 31/10 | PXK05/10 | 31/10 | Xuất kho gang đúc để sản xuất vòng gang | 621 | 11.200 | | | 16.000 | 179.200.000 | | |
| ... | ... | ... | | ... | | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | | | Cộng cuối tháng 10 | | | 44.948 | 486.602.000 | 87.000 | 974.400.000 | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | | 14.000 | 156.800.000 |

Biểu 2.5

Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

Mẫu số: S36 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích Sổ chi phí sản xuất kinh doanh

TK 621 : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tên sản phẩm : Vòng gang

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản đối ứng | Số tiền | | Ghi Nợ TK 621 | | |
|-------------------|------------------|--------------|---|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có | Chia ra | | |
| | | | | | | | Gang đúc | Than cục | Vật liệu khác |
| | | | Số dư đầu tháng | | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong tháng | | | | | | |
| ... | ... | ... | | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 31/10 | BKX01/T10 | 31/10 | Xuất gang đúc sản xuất vòng gang | 152 | 974.400.000 | | 974.400.000 | | |
| 31/10 | BKX02/T10 | 31/10 | Xuất than cục sản xuất vòng gang | 152 | 256.675.550 | | | 256.675.550 | |
| 31/10 | BKX03/T10 | 31/10 | Xuất phân chì sản xuất vòng gang | 152 | 275.660.155 | | | | 275.660.155 |
| 31/10 | | 31/10 | Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu | 154 | | 1.531.075.550 | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 1.531.075.550 | 1.531.075.550 | 974.400.000 | 256.675.550 | 275.660.155 |
| | | | Số dư cuối tháng | | | | | | |

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2012
 Kế toán
 (Ký, họ tên)

Biểu 2.6:

Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 51

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

| Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|---|------------|------------|--------------------|
| | Nợ | Có | |
| Xuất gang đúc sản xuất vòng gang | 621 | 152 | 974.400.000 |
| Cộng | | | 974.400.000 |

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ kế toán vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu 2.7) và Sổ Cái 621.

Biểu 2.7:

Mẫu số S02b – DN

Công ty Cổ phần Trường Anh

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ ĐĂNG KÍ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2012

| Chứng từ ghi sổ | | Số tiền |
|-----------------|--------------|-----------------------|
| Số hiệu | Ngày tháng | |
| | | |
| 51 | 31/10 | 974.400.000 |
| 52 | 31/10 | 686.574.250 |
| | | |
| 64 | 31/10 | 176.835.255 |
| | | |
| 85 | 31/10 | 20.488.821 |
| 86 | 31/10 | 17.280.000 |
| 87 | 31/10 | 22.232.250 |
| 88 | 31/10 | 1.658.464.358 |
| | | |
| Cộng | | 15.150.665.284 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Trích Sổ Đăng kí chứng từ tại phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.8:

**Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP**

Mẫu số S02c1 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

| Ngày Ghi Sổ | Chứng từ ghi sổ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|--------------|-----------------|--------------|---|------------|-----------------------|-----------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| A | B | C | D | G | 1 | 2 |
| | | | Số dư đầu năm | | | |
| ... | ... | ... | | ... | ... | ... |
| 31/10 | 51 | 31/10 | Xuất gang đúc sản xuất vòng gang | 152 | 974.400.000 | |
| 31/10 | 52 | 31/10 | Xuất gang đúc sản xuất bạc gang | 152 | 686.574.250 | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | |
| 31/10 | | 31/10 | Kết chuyển 621 | 154 | | 3.846.250.662 |
| | | | Cộng SPS T10 | | 3.846.250.662 | 3.846.250.662 |
| | | | Cộng lũy kế từ đầu năm | | 31.215.756.220 | 31.215.756.220 |
| | | | Số dư cuối kì | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích Sổ Cái tài khoản 621 tại phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Trường Anh

Lao động là điều kiện tất yếu cho sự tồn tại và phát triển của xã hội, là yếu tố cơ bản nhất trong quá trình sản xuất. Vì thế khi người lao động tham gia vào sản xuất thì doanh nghiệp phải trả thù lao xứng đáng với công sức họ bỏ ra. Phần thù lao đó được biểu hiện bằng thước đo duy nhất là số lượng và chất lượng sản phẩm và gọi là tiền lương.

Như vậy tiền lương là biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động cần thiết mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động theo thời gian, khối lượng công việc mà người lao động đã cống hiến cho doanh nghiệp.

Ngoài tiền lương để đảm bảo tái tạo sức lao động và đảm bảo cuộc sống lâu dài của người lao động theo chế độ TC quy định doanh nghiệp được trích chi phí sản xuất kinh doanh, một phần chi phí để hình thành quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ...

| | BHXH (%) | BHYT (%) | KPCĐ (%) | BHTN (%) | Tổng |
|----------------|----------|----------|----------|----------|------|
| Doanh nghiệp | 17 | 3 | 2 | 1 | 23 |
| Người lao động | 7 | 1,5 | 0 | 1 | 9,5 |
| Tổng | 24 | 4,5 | 2 | 2 | 32,5 |

a. Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán.

* Tài khoản sử dụng

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

- Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản:

+ Bên Nợ:

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, bao gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kì.

+ Bên Có:

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 “Giá vốn hàng bán”

+ TK 622 không có số dư cuối kì.

* Hệ thống chứng từ sổ sách: bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, bảng tổng hợp lương, bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương, chứng từ ghi sổ, sổ đăng kí chứng từ ghi sổ, sổ cái tài khoản 622...

b. Nội dung hạch toán

Tùy thuộc vào quan hệ giữa người lao động với quá trình sản xuất mà người ta chia hình thức tiền lương theo nhiều loại hình cơ bản. Việc thực hiện tính trả lương cho người lao động căn cứ vào thời gian lao động thực tế và theo sản phẩm họ đạt được.

Hiện nay công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian

❖ Hình thức trả lương theo thời gian:

Được áp dụng tính lương cho bộ phận quản lý và bộ phận phục vụ sản xuất của công ty, được căn cứ vào mức lương tối thiểu, hệ số lương cấp bậc của từng cán bộ và thời gian làm việc thực tế của từng người.

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Mức lương tối thiểu} \times \text{Hệ số lương}}{\text{Ngày làm việc theo chế độ}} \times \begin{matrix} \text{Ngày làm việc} \\ \text{Thực tế} \end{matrix}$$

Lương cơ bản: 1.050.000 đồng

Ngày làm việc quy định của công ty là 26 ngày

VD: Tính lương cho công nhân Nguyễn Tuấn Anh

+ Số ngày làm việc thực tế của Nguyễn Tuấn Anh trong tháng 10/2012 là 26

+ Hệ số lương: 3,00

$$\text{Lương thời gian} = \frac{1.050.000 \times 3,00}{26} \times 26 = 3.150.000 \text{ (đồng)}$$

Như VD trên đã tính

Lương thời gian đã tính của công nhân Nguyễn Tuấn Anh là 3.150.000 (đồng)

Bên cạnh lương thời gian thì nhân viên của công ty còn được hưởng tiền thưởng; tiền phụ cấp ăn ca theo quy định. Hàng tháng công ty yêu cầu bộ phận quản lý nhân viên trong công ty lập bảng xếp loại ý thức lao động cũng như kết quả lao động của nhân viên, từ đó phân loại tiền thưởng hàng tháng cho nhân viên, trong đó:

Phụ cấp ăn ca hàng tháng : 20.000 đồng/ngày

Tiền thưởng phân loại 1: Tiền thưởng bằng 10% lương thời gian

Tiền thưởng phân loại 2: Tiền thưởng bằng 6% lương thời gian

Tiền thưởng phân loại 3: Tiền thưởng bằng 4% lương thời gian

Ví dụ như: Công nhân Nguyễn Tuấn Anh được xếp loại tiền thưởng loại 1. Do chấp hành tốt nề nếp lý luật lao động và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

⇒ Tổng tiền lương công nhân Nguyễn Tuấn Anh được hưởng :

$$= 3.150.000 + 3.150.000 \times 10\% + (20.000 \times 24) = 3.945.000 \text{ (đồng)}$$

Ngoài ra công ty còn tiến hành trích BHXH, BHYT, BHTN trừ vào lương của cán bộ công nhân viên trong công ty theo chế độ 7% BHXH; 1,5% BHYT; 1% BHTN trên lương tối thiểu và hệ số lương của người lao động.

VD: Tính BHXH, BHYT cho công nhân Nguyễn Tuấn Anh

$$\text{BHXH} = (3.150.000 + 315.000 + 480.000) \times 7\% = 276.150 \text{ (đồng)}$$

$$\text{BHYT} = (3.150.000 + 315.000 + 480.000) \times 1,5\% = 59.175 \text{ (đồng)}$$

$$\text{BHTN} = (3.150.000 + 315.000 + 480.000) \times 1\% = 39.450 \text{ (đồng)}$$

Vậy tiền lương phải trả cho công nhân Nguyễn Tuấn Anh là:

Thực lĩnh = Lương thời gian + Tiền thưởng + Phụ cấp – Các khoản trừ

$$= 3.150.000 + 315.000 + 480.000 - (276.150 + 59.175 + 39.450)$$

$$= 3.570.225$$

Biểu 2.9:

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Trường Anh

Bộ phận : Sản xuất – Tổ 1

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 10 năm 2012

| TT | Họ và tên | Cấp bậc, Chức vụ | Ngày công trong tháng | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số công | |
|----|-----------------|---------------------------|-----------------------|---|---|-----|----|----|----|-----|----|----|----|-----|----|----|----|----|----|--------------------|----|
| | | | 1 | 2 | 3 | ... | 10 | 11 | 12 | ... | 22 | 23 | 24 | ... | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | | 31 |
| 1 | Nguyễn Tuấn Anh | CN | X | X | X | | X | X | X | | X | X | X | | X | X | | X | X | X | 26 |
| 2 | Lưu Văn Bình | CN | X | X | X | | X | X | X | | X | X | X | | X | X | | X | X | X | 26 |
| 3 | Phạm Đức Trí | CN | X | X | X | | X | X | X | | X | X | X | | X | X | | X | X | X | 26 |
| 4 | Mai Hà Hải | CN | X | X | X | | X | X | X | | X | X | X | | X | X | | X | X | X | 26 |
| 5 | Lê Văn Hiếu | CN | X | X | X | | X | X | X | | X | X | X | | X | X | | X | X | X | 26 |
| 6 | Phan Anh Tùng | CN | X | X | X | | X | X | X | | X | X | X | | X | X | | X | X | X | 26 |
| | Cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị: Công ty Cổ phần Trường Anh
 Địa chỉ: Mỹ Đông, Thủy Nguyên, Hải Phòng
 Bộ phận: Sản xuất – Tổ 1

Mẫu số: 02-LĐTL
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/1006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 10/2012

Bộ phận: Sản xuất – Tổ 1

| STT | Họ và tên | Hệ số lương | Lương cơ bản | Phụ cấp | Tổng cộng | Các khoản trích trừ vào chi phí | | | | | Các khoản trích trừ vào lương | | | |
|-----|-----------------|-------------|-------------------|------------------|-------------------|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|-------------------------------|----------------|----------------|------------------|
| | | | | | | BHXH(17%) | BHYT(3%) | KPCĐ(2%) | BHTN(1%) | Cộng | BHXH(7%) | BHYT(1,5%) | BHTN(1%) | Cộng |
| 1 | Nguyễn Tuấn Anh | 3 | 3.150.000 | 795.000 | 3.945.000 | 670.650 | 118.350 | 78.900 | 39.450 | 907.350 | 276.150 | 59.175 | 39.450 | 374.775 |
| 2 | Lưu Văn Bình | 2,5 | 2.625.000 | 742.500 | 3.367.500 | 572.475 | 101.025 | 67.350 | 33.675 | 774.525 | 235.725 | 50.513 | 33.675 | 319.913 |
| 3 | Phạm Đức Trí | 2,5 | 2.625.000 | 742.500 | 3.367.500 | 572.475 | 101.025 | 67.350 | 33.675 | 774.525 | 235.725 | 50.513 | 33.675 | 319.913 |
| 4 | Mai Hà Hải | 3 | 3.150.000 | 795.000 | 3.945.000 | 670.650 | 118.350 | 78.900 | 39.450 | 907.350 | 276.150 | 59.175 | 39.450 | 374.775 |
| 5 | Lê Văn Hiếu | 3 | 3.150.000 | 795.000 | 3.945.000 | 670.650 | 118.350 | 78.900 | 39.450 | 907.350 | 276.150 | 59.175 | 39.450 | 374.775 |
| 6 | Phan Anh Tung | 2,5 | 2.625.000 | 742.500 | 3.367.000 | 572.475 | 101.025 | 67.350 | 33.675 | 774.525 | 235.725 | 50.513 | 33.675 | 319.913 |
| | Cộng | | 17.325.000 | 4.612.500 | 21.937.500 | 3.729.375 | 628.125 | 438.750 | 219.375 | 5.045.625 | 1.535.625 | 329.064 | 219.375 | 2.084.064 |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.11:

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Trường Anh

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG TOÀN CÔNG TY

Tháng 10 năm 2012

ĐVT : đồng

| STT | Đơn vị | Lương cơ bản | Phụ cấp | Tổng cộng | Các khoản trích trừ vào chi phí | | | | | Các khoản trích trừ vào lương | | | |
|-----|------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------------------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|------------------|-------------------|
| | | | | | BHXH(17%) | BHYT(3%) | KPCĐ(2%) | BHTN(1%) | Cộng | BHXH(7%) | BHYT(1,5%) | BHTN(1%) | Cộng |
| 1 | Công nhân trực tiếp sản xuất | 115.251.000 | 28.517.500 | 143.768.500 | 24.440.645 | 4.313.055 | 2.875.370 | 1.437.685 | 33.066.755 | 10.063.795 | 2.156.528 | 1.437.685 | 13.658.008 |
| | TỔ 1 | 17.325.000 | 4.612.500 | 21.937.500 | 3.729.375 | 628.125 | 438.750 | 219.375 | 5.045.625 | 1.535.625 | 329.064 | 219.375 | 2.084.064 |
| | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 2 | Quản lý phân xưởng | 10.265.000 | 7.810.000 | 18.075.000 | 3.072.750 | 542.250 | 361.500 | 180.750 | 4.157.250 | 1.265.250 | 271.125 | 180.750 | 1.717.125 |
| 3 | Văn phòng công ty | 84.983.500 | 4.222.450 | 89.205.950 | 15.165.012 | 2.676.179 | 1.784.119 | 892.060 | 20.517.370 | 6.244.417 | 1.338.089 | 892.060 | 8.474.566 |
| | CỘNG | 210.499.500 | 40.549.950 | 251.049.450 | 42.678.407 | 7.531.484 | 5.020.989 | 2.510.495 | 57.741.375 | 17.573.462 | 3.765.742 | 2.510.495 | 23.849.699 |

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.12:

Đơn vị : Công ty Cổ phần Trường Anh

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH TOÀN CÔNG TY

Tháng 10 năm 2012

| STT | Đối tượng | TK 334: Phải trả công nhân viên | TK 338: Phải trả phải nộp khác | | | | | Tổng cộng |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|--------------------|
| | | | BHXH (17%) | BHYT (3%) | KPCĐ (2%) | BHTN (1%) | Cộng Có TK 338 | |
| 1 | TK 622-Chi phí nhân công trực tiếp | 143.768.500 | 24.440.645 | 4.313.055 | 2.875.370 | 1.437.685 | 33.066.755 | 176.835.255 |
| 2 | TK 627- Chi phí sản xuất chung | 18.075.000 | 3.072.750 | 542.250 | 361.500 | 180.750 | 4.157.250 | 22.232.250 |
| 3 | TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp | 89.205.950 | 15.165.012 | 2.676.179 | 1.784.119 | 892.060 | 20.517.370 | 109.723.320 |
| | Cộng | 251.049.450 | 42.678.407 | 7.531.484 | 5.020.989 | 2.510.495 | 57.741.375 | 308.790.825 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.13:

Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

Mẫu số S02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ
Số: 64
Ngày 31 tháng 10 năm 2012

| Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | Ghi chú |
|------------------------------------|------------|-----|--------------------|---------|
| | Nợ | Có | | |
| Lương nhân công trực tiếp sản xuất | 622 | 334 | 143.768.500 | |
| Các khoản trích theo lương | 622 | 338 | 33.066.755 | |
| Cộng | | | 176.835.255 | |

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Cuối tháng, từ Chứng từ ghi sổ kế toán sẽ vào sổ Đăng kí chứng từ ghi sổ (Biểu 2.7) và lập Sổ Cái 622.

Biểu 2.14:

Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

Mẫu số S02c1 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

| CTGS | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-----------|--------------|---|------------|----------------------|----------------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu tháng | | | |
| | | Số phát sinh trong tháng | | | |
| 64 | 31/10 | Lương nhân công trực tiếp sản xuất | 334 | 143.768.500 | |
| 64 | 31/10 | Các khoản trích theo lương | 338 | 33.066.755 | |
| 64 | 31/10 | Kết chuyển chi phí nhân công | 622 | | 176.835.255 |
| | | Cộng phát sinh trong tháng 10 | | 176.835.255 | 176.835.255 |
| | | Cộng lũy kế từ đầu năm | | 1.615.275.500 | 1.615.275.500 |
| | | Số dư cuối tháng | | | |

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Trường Anh

a. Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán.

* Tài khoản sử dụng:

TK 627: Chi phí sản xuất chung.

- Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản.

+ Bên Nợ:

Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ

+ Bên Có:

Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung

Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”

+ TK 627 không có số dư cuối kỳ

* Sổ sách, chứng từ sử dụng để hạch toán: Bảng phân bổ nguyên vật liệu; Công cụ dụng cụ; Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định; Bảng phân bổ lương và bảo hiểm xã hội; Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ Cái TK 627...

b. Nội dung hạch toán

Tại Công ty, chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Tài khoản 627 gồm các tiểu khoản:

- TK 627-01: Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 627-02: Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng
- TK 627-03: Chi phí khấu hao TSCĐ

➤ Chi phí nhân viên phân xưởng (TK627-01)

Theo chế độ kế toán hiện hành, tại công ty chi phí nhân viên phân xưởng gồm tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) của nhân viên phân xưởng.

➤ Chi phí công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng (TK627-02)

Chi phí dụng cụ phục vụ cho sản xuất chung tại phân xưởng gồm các thiết bị máy móc không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định

như bao bì, găng tay, quần áo bảo hộ... với những CCDC có giá trị nhỏ có thể phân bổ hết 1 lần vào chi phí, còn CCDC có giá trị lớn thì tập hợp vào TK 142 “ chi phí trả trước ngắn hạn”, phân bổ trong vòng 1 năm hoặc TK 242 “ Chi phí trả trước dài hạn”, phân bổ trong nhiều năm.

➤ Chi phí khấu hao TSCĐ (TK627-03)

Tài sản cố định tại công ty gồm các nhà xưởng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất.... Mỗi loại tài sản cố định có tính chất và cách sử dụng khác nhau, mỗi nhóm tài sản cố định có tỷ lệ khấu hao khác nhau, do đó để tính được tổng số khấu hao trong kỳ kế toán phải tính khấu hao cho từng nhóm tài sản. Giá trị hao mòn của tài sản cố định được theo dõi và phản ánh qua TK 214 “Khấu hao tài sản cố định”.

Hiện nay, tại Công ty Cổ phần Trường Anhg tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Hàng tháng, kế toán trích khấu hao và phân bổ cho các đối tượng tập hợp chi phí: TK 627, TK 642.

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao bình quân tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân năm}}{12}$$

Ví dụ: Tính khấu hao Máy tiện:

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm 2012} = \frac{23.050.115}{5} = 4.610.023$$

$$\text{Mức khấu hao bình quân tháng 10} = \frac{4.610.023}{12} = 384.169$$

Biểu 2.15:

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Tháng 10 năm 2012

| STT | Tên TSCĐ | Thời gian sử dụng | Nguyên giá | Mức khấu hao năm | Trích khấu hao tháng 10 | Phân bổ cho đối tượng sử dụng | | Giá trị hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
|----------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|--------------------|
| | | | | | | Sản xuất | QLDN | | |
| 1 | Máy tiện | 5 | 23.050.115 | 4.610.023 | 384.169 | 384.169 | | 9.220.046 | 13.830.069 |
| 2 | Máy fax | 4 | 10.620.200 | 2.655.050 | 221.254 | | 221.254 | 5.310.100 | 5.310.100 |
| 3 | Máy tạo khuôn đúc | 5 | 11.655.333 | 2.331.067 | 194.256 | 194.256 | | 4.662.134 | 6.993.199 |
| 4 | Máy cắt | 4 | 13.798.050 | 3.449.513 | 287.459 | 287.459 | | 6.899.026 | 6.899.024 |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| | Cộng | | 556.780.915 | 251.892.700 | 20.488.821 | 15.532.030 | 4.956.791 | 315.366.700 | 241.414.215 |

(Nguồn: Trích bảng tính và phân bổ khấu hao tại phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.16:

Công ty Cổ phần Trường Anh **Mẫu số S02a – DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ
Số: 85
Ngày 31 tháng 10 năm 2012

| Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | Ghi chú |
|---------------------------------------|------------|------------|-------------------|---------|
| | Nợ | Có | | |
| Khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất | 627 | 214 | 15.532.030 | |
| Khấu hao TSCĐ phục vụ bộ phận quản lý | 642 | 214 | 4.956.791 | |
| Cộng | | | 20.488.821 | |

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.17:

Mẫu số 02-VT

Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Phiếu Xuất Kho

Số : 07/10

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Nợ : 627

Có :153

Họ và tên người nhận: Vũ Hoàng Hải

Địa chỉ (bộ phận) : Phân xưởng sản xuất

Lý do xuất : Phục vụ sản xuất

Xuất tại kho: K2

| STT | Tên nhãn hiệu, sản phẩm, hàng hoá | Mã số | Đơn vị tính | Số Lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|---|----------|----------------|------------|--------------|---------|------------|
| | | | | Yêu cầu | Thực xuất | | |
| 1 | Găng tay | | Đôi | 35 | 35 | | |
| 2 | Quần áo bảo hộ | | Bộ | 35 | 35 | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | |

Tổng số tiền(Viết bằng chữ) :

Số chứng từ kèm theo : 01

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.18:

Công ty Cổ phần Trường Anh

Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

BẢNG KÊ PHIẾU XUẤT KHO VẬT TƯ

Số: BKX03/T10

Nợ TK 627

Có TK 153

Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/10/2012

Tên công cụ, dụng cụ: Găng tay

| Số phiếu xuất | Ngày xuất | Diễn giải | Số lượng |
|---------------|------------|--------------------------------|------------------|
| ... | ... | ... | ... |
| 07/10 | 12/10/2012 | Xuất găng tay phục vụ sản xuất | 35 |
| ... | ... | ... | ... |
| | | Cộng lượng | 72 |
| | | Đơn giá | 30.000 |
| | | Tổng tiền | 2.160.000 |

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Kho vật tư Công ty Cổ phần Trường Anh)

Công cụ dụng cụ Găng tay được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền cả kì, cách tính như sau:

Công cụ dụng cụ: Găng tay

- Tồn đầu kì : 65 đôi_ Trị giá : 2.135.000

- Nhập trong kỳ : 80 đôi_ Trị giá : 2.215.000

- Xuất trong kỳ : 72 đôi

$$\text{- Đơn giá xuất kho thực tế} = \frac{2.135.000 + 2.215.000}{65 + 80} = 30.000 \text{ (đ/đôi)}$$

bình quân gia quyền cả kì

- Trị giá thực tế xuất kho của Găng tay = **72 x 30.000 = 2.160.000**

- Trị giá tồn cuối kỳ = 2.135.000 + 2.215.000 – 2.160.000

của Găng tay = 2.190.000

Biểu 2.19:

Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

Mẫu số S02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 86

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

| Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền |
|---------------------------------------|------------|------------|-------------------|
| | Nợ | Có | |
| Xuất găng tay phục vụ sản xuất | 627 | 153 | 2.160.000 |
| Xuất quần áo bảo hộ phục vụ sản xuất | 627 | 153 | 15.120.000 |
| Cộng | | | 17.280.000 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Biểu 2.20:

Công ty Cổ phần Trường Anh **Mẫu số S02a – DN**
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ
Số: 87
Ngày 31 tháng 10 năm 2012

| Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | Ghi chú |
|------------------------------------|------------|-----|-------------------|---------|
| | Nợ | Có | | |
| Lương nhân viên quản lý phân xưởng | 627 | 334 | 18.075.000 | |
| Các khoản trích theo lương | 627 | 338 | 4.157.250 | |
| Cộng | | | 22.232.250 | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Cuối tháng, từ Chứng từ ghi sổ, kế toán sẽ vào sổ Đăng kí chứng từ ghi sổ (biểu 2.8) và lập Sổ Cái TK 627.

Biểu 2.21:

Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên - HP

Mẫu số S02c1 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2012

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

| CTGS | | Diễn giải | TKĐ U | Số phát sinh | |
|----------------------|-------|--|----------|----------------------|----------------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu năm | | | |
| | | Số phát sinh trong tháng | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 85 | 31/10 | Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất | 153 | 9.785.700 | |
| 86 | 31/10 | Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ sản xuất | 214 | 20.488.821 | |
| HD GT GT 47 | 31/10 | Tiền điện phục vụ sản xuất tháng 10 | 111 | 15.020.100 | |
| 87 | 31/10 | Trả lương bộ phận quản lý phân xưởng | 334 | 18.075.000 | |
| 87 | 31/10 | Trích lương bộ phận quản lý phân xưởng | 338 | 4.157.250 | |
| PKT | 31/10 | Kết chuyển chi phí sản xuất chung | 154 | | 105.250.500 |
| | | Cộng phát sinh trong tháng | | 105.250.500 | 105.250.500 |
| | | Cộng lũy kế từ đầu năm | | 1.215.761.225 | 1.215.761.225 |
| | | Số dư cuối tháng | | | |

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 10 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành tại Công ty Cổ phần Trường Anh

a. Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

* Tài khoản sử dụng

TK 154: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản

+ Bên Nợ:

Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm.

+ Bên Có:

Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán.

Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

+ Số dư bên Nợ:

Chi phí sản xuất kinh doanh còn dở dang cuối kì.

* Sổ sách chứng từ sử dụng để hạch toán:

Sổ chi phí sản xuất kinh doanh; Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng kí chứng từ ghi sổ; Bảng tính giá thành; Sổ Cái TK 154.

b. Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

| | | | | | | |
|--|---|---------------------------------------|---|--|---|--|
| Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành | = | Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ | + | Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | - | Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ |
|--|---|---------------------------------------|---|--|---|--|

Công ty không có sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như không có sản phẩm dở dang đầu kỳ nên không có công tác hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ, đầu kỳ. Vì vậy, tổng giá thành sản phẩm hoàn thành chính là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá thành sản phẩm} & = & \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh} \\ \text{hoàn thành} & & \text{trong kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

* Phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho sản phẩm vòng gang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Trong đó:

- Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 3.846.250.662
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất Vòng gang: 1.531.075.550
- Tổng chi phí nhân công trực tiếp: 176.835.255

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NCTT} \\ \text{(Vòng gang)} \end{array} = \frac{\text{Chi phí NVLTT sản xuất Vòng gang}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp}} \times \text{Tổng CPNCTT}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NCTT} \\ \text{(Vòng gang)} \end{array} = \frac{1.531.075.550}{3.846.250.662} \times 176.835.255$$
$$= \mathbf{70.392.743 \text{ đ}}$$

* Phân bổ chi phí sản xuất chung cho sản phẩm vòng gang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Trong đó:

- Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 3.846.250.662
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất Vòng gang: 1.531.075.550
- Tổng chi phí sản xuất chung: 105.250.500

$$\text{Chi phí SXC (Vòng gang)} = \frac{\text{Chi phí NVLTT sản xuất Vòng gang}}{\text{Tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp}} \times \text{Tổng CPSXC}$$

$$\text{Chi phí SXC (Vòng gang)} = \frac{1.531.075.550}{3.846.250.662} \times 105.250.500$$

$$= \mathbf{41.897.027 \text{ đ}}$$

Biểu 2.22:

Công ty Cổ phần Trường Anh

Mẫu số: S02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH

Tháng 10 năm 2012

Tên sản phẩm : Vòng gang

Số lượng: 85.534 chiếc

| Khoản mục chi phí | Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ | Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ | Tổng giá thành (Z) | Giá thành đơn vị (Z _{đv}) |
|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1. Chi phí NVL trực tiếp | - | 1.531.075.550 | - | 1.531.075.550 | 17.900 |
| 2. Chi phí NC trực tiếp | - | 70.392.743 | - | 70.392.743 | 823 |
| 3. Chi phí sản xuất chung | - | 41.897.027 | - | 41.897.027 | 490 |
| Cộng | - | 1.643.365.320 | | 1.643.365.320 | 19.213 |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn: Bảng tính giá thành tại Phòng kế toán Công ty Cổ Phần Trường Anh)

Biểu 2.23:

Công ty Cổ phần Trường Anh
 Mỹ Đồng – Thủy Nguyên – Hải Phòng

Mẫu số 01 – VT
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Số: 08/10

Nợ: 155

Có: 154

Họ và tên người giao: Nguyễn Văn Huy

Nhập tại kho: Công ty Cổ phần Trường Anh

Địa chỉ: Mỹ Đồng, Thủy Nguyên, HP.

| Số TT | Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất, vật tư, sản phẩm hàng hóa | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|----------|---|----------|-------------------|----------|---------------|------------|----------------------|
| | | | | Yêu cầu | Thực nhập | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Vòng gang | | Kg | | 85.534 | 19.213 | 1.643.365.320 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | 85.534 | | 1.643.365.320 |

Giám đốc Người lập phiếu Người giao hàng Thủ kho Kế toán trưởng
(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Biểu 2.24:

Công ty Cổ phần Trường Anh
Mỹ Đồng – Thủy Nguyên – HP

Mẫu số S02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ
Số: 88

| Diễn giải | Số hiệu TK | | Số tiền | Ghi chú |
|---------------------|------------|-----|----------------------|---------|
| | Nợ | Có | | |
| Nhập kho thành phẩm | 155 | 154 | 1.643.365.320 | |
| Cộng | | | 1.643.365.320 | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn : Phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

Cuối tháng, từ Chứng từ ghi sổ, kế toán sẽ vào sổ Đăng kí chứng từ ghi sổ (Biểu 2.7) và lập sổ Cái TK 155.

Biểu 2.25:

Mẫu số S02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Trường Anh

SỔ CÁI

Năm : 2012

Tên tài khoản: Thành phẩm

Số hiệu: 155

| CTGS | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|------------|-------|----------------------------------|----------|----------------------|----------------------|
| Số hiệu | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu tháng | | | |
| | | Số phát sinh trong tháng | | | |
| ... | ... | ... | ... | ... | ... |
| 88 | 31/10 | Nhập kho thành phẩm vòng gang | 154 | 1.643.365.320 | |
| | | Cộng số phát sinh | | 1.643.365.320 | 1.643.365.320 |
| | | Số dư cuối tháng | | | |

Ngày 31 tháng 10 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Trích Sổ Cái TK 155 phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG ANH

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

Là một đơn vị sản xuất kinh doanh ra đời trong thời kì kinh tế thị trường hội nhập, Công ty Cổ phần Trường Anh đã trải qua nhiều biến động, khó khăn nhưng công ty vẫn không ngừng phấn đấu vươn lên, cải tiến kĩ thuật từng bước hoà nhập với nền kinh tế thị trường để tồn tại và đứng vững trên thị trường bằng chính nguồn lực và thế mạnh của công ty.

Nhờ sự nỗ lực vươn lên và không ngừng học hỏi, đổi mới, Công ty đã đạt được những thành tích, phải kể đến trước hết là sự năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của Ban giám đốc – những người đã hết lòng tận tâm, tận tụy với Công ty và sự đoàn kết đồng lòng của tập thể cán bộ công nhân viên chức trong Công ty, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của một bộ phận đó là bộ phận kế toán tài chính. Tuy vậy trong quá trình phát triển đi lên cùng với sự ra đời của chế độ kế toán mới với những quy định và cách thức thay đổi trong chế độ ghi chép nhưng bộ phận kế toán đã áp dụng rất tốt, hiệu quả các chế độ quy định mới vào công tác kế toán của mình.

Nhìn chung qua một thời gian tiếp cận và được tìm hiểu thực tế tổ chức công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng. Em thấy rằng cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế thị trường, hoạt động của công ty có những thay đổi để thích ứng.

Ban lãnh đạo của công ty nhận thức được tầm quan trọng của việc tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm, có sự quan tâm sâu sắc và sự chỉ đạo sát sao, Công ty đã ra sức tăng cường quản lí kinh tế, quản lí sản xuất

và trước tiên là quản lí chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Các phòng ban của công ty được phân chia và sắp xếp một cách hợp lý, phù hợp với quy mô của công ty và phục vụ tốt cho việc sản xuất. Kế toán được coi là phần quan trọng trong hệ thống quản lí. Hệ thống kế toán của công ty đã không ngừng được thay đổi cả về cơ cấu lẫn phương pháp hạch toán.

Mặc dù được tìm hiểu nghiên cứu trong thời gian thực tập để tìm hiểu sâu hơn về tổ chức công tác kế toán tại Công ty. Nhưng qua đây em cũng xin trình bày một số ý kiến và nhận xét về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty, hy vọng rằng có thể đóng góp một phần nhỏ bé để giúp công tác kế toán ngày càng hoàn thiện hơn nữa, với bước phát triển cao hơn.

3.1.1. Ưu điểm

Công ty Cổ phần Trường Anh là một đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập, từ những ngày đầu mới thành lập và phát triển đến nay Công ty luôn hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ kế hoạch công việc. Trong đó công tác kế toán luôn phát huy năng lực sẵn có của bộ phận cán bộ công nhân viên, khai thác mọi tiềm năng, sử dụng nguồn tài nguyên hợp lí, luôn chuyển hướng mở rộng sản xuất với quy mô rộng và đầu tư trang thiết bị đồng bộ hiện đại cho từng phòng ban, phân xưởng. Công ty luôn hoàn thiện một số khâu trong sản xuất để phù hợp với tình hình thực tế, lựa chọn, xây dựng được đội ngũ cán bộ có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình với công việc, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, giàu tính sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, với quyết tâm yêu nghề. Nên Công ty đã đạt được hiệu quả tốt từ khi thành lập đến nay.

3.1.1.1. Về tổ chức chứng từ kế toán ban đầu

Đối với nguyên vật liệu xuất kho tại Công ty, chứng từ đi kèm là phiếu xuất kho. Phiếu này được lập thành 3 liên khi nguyên vật liệu được xuất kho, việc lập phiếu xuất kho thành 3 liên được sử dụng để theo dõi ở mỗi bộ phận sẽ giúp cho từng bộ phận theo dõi chính xác số nguyên vật liệu xuất kho hàng

ngày và đảm bảo tính chính xác của con số xuất kho hơn. Đồng thời tăng thêm trách nhiệm của từng bộ phận đối với việc quản lí thành phẩm cũng như bảo vệ tài sản của công ty.

3.1.1.2. Về việc áp dụng hình thức kế toán

Công ty đang áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ - đây là hình thức tương đối phù hợp với quy mô của công ty đảm bảo cho hệ thống kế toán của Công ty thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong quản lí kinh tế. Công ty thực hiện đúng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ với hệ thống sổ sách chứng từ tương đối đầy đủ theo quy định của Bộ tài chính nhưng có sự sáng tạo phù hợp với hoạt động của Công ty tạo ra mối liên hệ mật thiết lẫn nhau giữa các bộ phận trong toàn thể Công ty. Việc tổ chức luân chuyển chứng từ sổ sách và cung cấp số liệu giữa các bộ phận kế toán đảm bảo hợp lí, khoa học tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lí, giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất, đồng thời tính toán nhanh chóng, đầy đủ, chính xác giá thành sản phẩm.

3.1.1.3. Về sử dụng tài khoản

Việc sử dụng tài khoản kế toán phù hợp và đúng theo chế độ kế toán, tài khoản được chi tiết theo từng phân xưởng, tập hợp theo từng đơn đặt hàng dễ dàng thuận lợi cho công tác kiểm tra đối chiếu. Đối tượng tập hợp chi phí là các đơn đặt hàng đã đáp ứng được yêu cầu quản lí chi phí.

3.1.1.4. Về trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Việc tổ chức công tác kế toán được tổ chức một cách khoa học, hợp lí và đúng với chế độ kế toán hiện hành, sổ sách ghi chép hợp lí, khoa học, rõ ràng, phân chia theo từng chức năng, công việc cụ thể, với chế độ báo cáo thường xuyên, định kì, đầy đủ, đúng, chính xác, kịp thời theo chế độ quy định đáp ứng yêu cầu của công tác quản lí.

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được công ty đề cao, coi trọng, quan tâm tới cán bộ có trình độ nghiệp vụ cao thực hiện phân hành kế toán này.

- Việc quản lý chi phí rất chặt chẽ, luôn có các chứng từ gốc hợp lý, hợp lệ, đúng quy định mới được thanh toán. Tránh tình trạng gây lãng phí, giảm thu.

3.1.1.5. Về hình thức tính lương

Việc áp dụng chính sách lương khoán sản phẩm tới từng người lao động, từng xí nghiệp và luôn đề ra chính sách khen thưởng phù hợp với trình độ khả năng của cán bộ công nhân viên tạo nên tinh thần trách nhiệm, tay nghề cao với công việc và sản phẩm tạo ra.

3.1.2. Hạn chế

- Ngoài những ưu điểm nói trên, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm còn có một số mặt hạn chế mà theo em nếu tiến hành khắc phục sẽ giúp cho công tác kế toán đạt hiệu quả cao, tốn ít công sức, thời gian của kế toán viên.

+ Việc cung cấp thiết bị vi tính vào công tác kế toán ở Phòng tài chính – kế toán tuy được trang bị đầy đủ nhưng công việc kế toán tiến hành thủ công, chưa cài đặt áp dụng chương trình kế toán máy.

+ Doanh nghiệp không hạch toán việc thu hồi phế liệu, như chúng ta đã biết, giá trị phế liệu thu hồi chính là một khoản làm giảm chi phí, góp phần hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận cho Doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp không hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất như thiệt hại về sản phẩm hỏng, thiệt hại về ngừng sản xuất. Những thiệt hại này có thể do những nguyên nhân khách quan hay chủ quan đều gây ra những khoản tổn thất cho Doanh nghiệp, làm chi phí sản xuất tăng lên, giá thành sản phẩm tăng, lợi nhuận giảm.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Xu hướng toàn cầu hoá và hội nhập phát triển kinh tế Thế giới đã mang đến cho các doanh nghiệp Việt Nam những cơ hội mới để phát triển nhưng đồng thời cũng chứa đựng trong lòng nó những thách thức. Hơn bao giờ hết, để vượt qua những thách thức mang tính cạnh tranh khốc liệt này đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn luôn tìm ra các giải pháp hữu hiệu và sử dụng có hiệu quả các biện pháp quản lý một cách tốt nhất. Khi làm được điều đó thì doanh nghiệp sẽ đạt được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận, giúp doanh nghiệp có thể tự tin, đứng vững trên thị trường. Góp phần không nhỏ trong mục tiêu lớn này của mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất, thì công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành luôn là yếu tố quan trọng để doanh nghiệp có thể tái sản xuất và tìm kiếm lợi nhuận. Nhất là khi giá cả chịu sự tác động khách quan của quy luật giá trị đòi hỏi nhà sản xuất phải cải tiến kỹ thuật, tổ chức sản xuất kinh doanh hợp lý nhằm tiết kiệm chi phí, giảm tối đa chi phí cá biệt của doanh nghiệp so với chi phí xã hội cần thiết. Bên cạnh đó việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là tiền đề để tiến hành hạch toán sản xuất kinh doanh, xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có sự đánh giá đúng thực trạng của doanh nghiệp. Vì vậy trong các doanh nghiệp sản xuất luôn phải chú trọng công tác kế toán và thường xuyên tìm mọi cách để hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Ngoài ra công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành một cách đầy đủ, chính xác còn là vấn đề quan tâm của toàn xã hội. Bởi giá thành ảnh hưởng trực tiếp đến tổng lợi nhuận của doanh nghiệp, từ đó nguồn thu cho ngân sách Nhà nước thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp không bị thất thoát. Điều này góp phần thúc đẩy xã hội ngày càng phát triển trên mọi lĩnh vực.

Tại Công ty, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn. Những hạn chế cần được khắc phục và tìm

ra biện pháp tối ưu để Công ty ngày càng phát triển hơn, khẳng định tên tuổi của mình trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán CPSX – Z sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh

Cần đảm bảo sự liên kết chặt chẽ và phù hợp giữa đặc điểm của tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của Doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Vì mỗi một doanh nghiệp có những đặc điểm sản xuất riêng biệt nên không thể có một mô hình kế toán chung phù hợp với tất cả các doanh nghiệp mà Nhà nước chỉ có thể ban hành các chính sách, các quy định chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp. Mà những quy định này có tính chất định hướng, hướng dẫn cho các doanh nghiệp. Chính vì vậy cần vận dụng mô hình chung một cách linh hoạt hợp lý trên cơ sở, chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của Doanh nghiệp sẽ góp phần giúp cho Doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và kế toán nói riêng.

Đảm bảo sự tuân thủ và thống nhất chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán của Nhà nước, trong chế độ, thể lệ kế toán do Nhà nước ban hành với chế độ kế toán đặc thù của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Bởi vì trong điều kiện kinh tế thị trường như hiện nay, các Doanh nghiệp phải chịu sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, các biện pháp hành chính và công cụ quản lý kinh tế. Chính vì vậy các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán phải dựa trên chế độ kế toán hiện hành. Có như vậy kế toán mới thực sự là công cụ quản lý không chỉ trong phạm vi doanh nghiệp mà của Nhà nước đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Việc tuân thủ chế độ kế toán hiện hành thể hiện từ việc tuân thủ tài khoản sử dụng, phương pháp và trình tự kế toán đến việc sử dụng hệ thống kế toán, lập các báo cáo tài chính.

Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở Doanh nghiệp. Muốn vậy, Doanh nghiệp phải tổ chức công tác kế toán một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt chức năng,

nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được cao nhất với chi phí sử dụng ở mức thấp nhất.

Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp. Đây là yêu cầu không thể thiếu được trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành. Theo như ta đã biết, kế toán được coi là khoa học thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý của các nhà quản trị trong doanh nghiệp. Bởi vậy việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán CPSX –Z sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh

3.4.1 Kiến nghị 1: Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán

Hiện nay Công ty đang thực hiện công tác kế toán thủ công, chỉ mới áp dụng một phần rất nhỏ công nghệ thông tin vào công tác kế toán là chương trình tin học văn phòng. Mà khối lượng công việc kế toán là tương đối lớn, nguồn nhân lực của Công ty chỉ có hạn, do đó sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng thông tin do kế toán cung cấp.

Giải pháp thực hiện:

Công ty đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán MISA của Công ty Cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty Cổ phần EFFECT.
- Phần mềm kế toán ACMAN của Công ty Cổ phần ACMAN.
- Phần mềm BRAVO của Công ty Cổ phần BRAVO.
- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của Công ty Cổ phần SIS Việt Nam.

Khi thực hiện được giải pháp này sẽ mang lại những lợi ích cho Doanh nghiệp như:

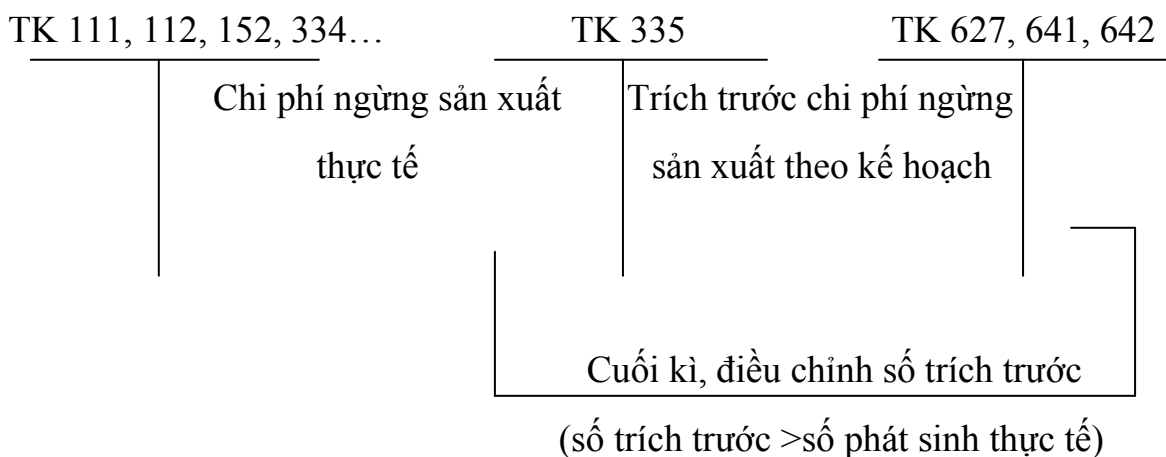
- Việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kế toán tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao.
- Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

3.4.2 Kiến nghị 2: Về khoản thiệt hại ngừng sản xuất trong sản xuất

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng Doanh nghiệp lại không thực hiện hạch toán riêng biệt các khoản thiệt hại. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan đều gây ra những tổn thất cho Doanh nghiệp, làm chi phí sản xuất tăng, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Vì vậy, các khoản thiệt hại này nên được hạch toán đầy đủ để đảm bảo tính đúng giá thành.

Trong thời gian ngừng sản xuất, vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan, các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công, khấu hao TSCĐ... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất. Thiệt hại ngừng sản xuất bao gồm ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến và ngừng sản xuất bất thường.

- Với những khoản chi phí thiệt hại ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán theo dõi trên tài khoản 335 “Chi phí phải trả” và được hạch toán theo sơ đồ sau:



- Với những khoản thiệt hại ngừng sản xuất bất thường thì hạch toán theo sơ đồ sau:

| | | |
|---|---|--------------|
| TK 334, 338, 214 | TK 1381 | TK 811, 415 |
| Chi phí thiệt hại chi ra trong thời gian ngừng sản xuất | Giá trị thiệt hại thực tế ngừng sản xuất bất thường | |
| | | TK 1388, 111 |
| | Giá trị tiền bồi thường | |

3.4.3 Kiến nghị 3: Về phương pháp tính giá thành sản phẩm

Hiện nay Công ty đang áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền cả kì dự trữ. Tuy nhiên phương pháp này không đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho nhà quản lý vì đến cuối kì mới có thể tính được giá vật tư xuất kho. Để khắc phục nhược điểm này, kế toán có thể xem xét áp dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Phương pháp này cho ta tính ngay được đơn giá xuất kho vật tư sau mỗi lần nhập, từ đó tính ra trị giá xuất kho nguyên vật liệu.

Công thức tính giá xuất kho vật tư theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

$$\text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập } I = \frac{\text{Giá thực tế hàng tồn kho sau lần nhập } i}{\text{Lượng thực tế hàng tồn kho sau lần nhập } i}$$

$$\text{Trị giá thực tế vật liệu xuất kho} = \text{Lượng thực tế vật liệu xuất kho} \times \text{Giá đơn vị bình quân sau lần nhập } i$$

3.4.4 Kiến nghị 4: Về các khoản trích theo lương

* Theo quy định của Nhà nước về luật Doanh nghiệp, về việc trích lương thì:

Quỹ tiền lương = Lương sản phẩm + Lương thời gian

Tổng thu nhập = Lương sản phẩm + Lương thời gian + Các khoản phụ cấp

* Theo mức trích lương của Công ty, ta có:

Quỹ tiền lương = Lương thời gian

Tổng thu nhập = Lương thời gian + Các khoản phụ cấp

Mức trích lập theo lương năm 2012 quy định như sau:

- Về BHXH: mức trích lập là 24% trên quỹ tiền lương. Trong đó người lao động đóng góp 7% và công ty đóng 17%.
- Về BHYT: mức trích lập là 4,5% trên quỹ tiền lương. Trong đó người lao động đóng góp 1,5% và công ty đóng 3%.
- Về BHTN: mức trích lập là 2% trên quỹ tiền lương. Trong đó người lao động đóng góp 1% và công ty đóng 1%.
- Về KPCĐ: mức trích lập là 2% trên tổng thu nhập của người lao động và toàn bộ khoản này sẽ do công ty đóng.

Nhưng hiện nay, tại Công ty Cổ phần Trường Anh ko trích lập theo quy định trên mà cho các khoản BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ đều được trích trên tổng thu nhập. Điều này sẽ dẫn đến làm tăng chi phí và giảm doanh thu của Công ty.

3.4.5 Kiến nghị 5: Về hình thức trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm

Tại doanh nghiệp hiện nay đang trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm theo hình thức lương thời gian. Tuy nhiên hình thức trả lương này không phù hợp với một Công ty chuyên về sản xuất, nếu trả lương theo số lượng, thì chất lượng lao động sẽ gắn với thu nhập về tiền lương và kết quả

sản xuất của mỗi nhân công. Do đó kích thích công nhân nâng cao năng suất lao động.

Chế độ trả lương theo sản phẩm trực tiếp cá nhân: cách trả lương này được áp dụng rộng rãi đối với người công nhân viên trực tiếp sản xuất trong điều kiện quy trình lao động của người công nhân mang tính độc lập tương đối, có thể quy định mức kiểm tra và nghiệm thu sản phẩm một cách riêng biệt. Đơn giá tiền lương của cách trả lương này là cố định và tiền lương của công nhân được tính theo công thức:

$$L = \text{ĐG} \times Q$$

Trong đó:

ĐG: đơn giá tiền lương.

Q: mức sản lượng thực tế.

+ Ưu điểm: là mối quan hệ giữa tiền lương của công nhân nhận được và kết quả lao động thể hiện rõ ràng người lao động xác định ngay được tiền lương của mình, do quan tâm đến năng suất, chất lượng sản phẩm của họ.

+ Nhược điểm: là người công nhân ít quan tâm đến chất lượng sản phẩm, tinh thần tập thể tương trợ lẫn nhau trong quá trình sản xuất kém, hay có tình trạng dẫu nghề, dẫu kinh nghiệm.

Chế độ trả lương khoán: được áp dụng cho những công việc nếu giao chi tiết bộ phận sẽ không có lợi bằng giao toàn bộ khối lượng cho công nhân hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Chế độ lương này sẽ được áp dụng trong xây dựng cơ bản và áp dụng cho những công nhân khi làm việc đột xuất như sửa chữa, tháo lắp nhanh một số thiết bị để nhanh chóng đưa vào sản xuất, áp dụng cho cá nhân và tập thể.

+ Ưu điểm: trong chế độ trả lương này người công nhân biết trước được khối lượng tiền lương mà họ sẽ nhận được sau khi hoàn thành công việc và thời gian thành công được giao. Do đó họ chủ động trong việc sắp xếp tiến hành công việc của mình từ đó tranh thủ thời gian hoàn thành công việc được giao còn đối với người giao khoán thì yên tâm về khối lượng công việc hoàn thành.

+ Nhược điểm: để đảm bảo thời gian hoàn thành dễ gây ra hiện tượng làm bù, làm ẩu không đảm bảo chất lượng. Do vậy công tác nghiệm thu sản phẩm được tiến hành một cách chặt chẽ.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh

3.5.1. Về phía nhà nước

Trong lĩnh vực kinh tế, kế toán là một trong những công cụ quản lý quan trọng giúp cho các doanh nghiệp phát triển và thành công. Vì lí do đó, Nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng luật, các chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có được một hệ thống kế toán riêng cho nước ta những vẫn đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực Quốc tế. Với mục tiêu chính là tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp có thể tự tìm ra một phương pháp kế toán phù hợp với doanh nghiệp của mình, Nhà nước đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện các chuẩn mực kế toán một cách hợp lý nhất. Chính vì thế, ngay tại các doanh nghiệp cần phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình những vẫn đảm bảo những quy định chung của Nhà nước.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Trước những thay đổi không ngừng của nền kinh tế Đất nước và chính sách mở của Đất nước, Công ty nên tìm ra các giải pháp kế toán thích hợp với đặc điểm kinh doanh của đơn vị mình. Bên cạnh đó, bộ phận kế toán phải luôn theo sát sự thay đổi của các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn

của Nhà nước. Điều kiện quan trọng để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng đó là:

- Công ty cần tuyển chọn và đào tạo các cán bộ công nhân viên có trình độ năng lực cao, tiếp thu và nhạy bén với các quá trình công nghệ mới, các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến.

- Thường xuyên đưa ra các biện pháp nhằm khắc phục những khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh và mở ra các hướng đi mới để có thể thu hút các nhà đầu tư, khách hàng tiềm năng trong và ngoài nước. Làm được như vậy, doanh nghiệp mới có cơ hội học hỏi và rút ra những kinh nghiệm trong công tác quản lý của mình.

KẾT LUẬN

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ công tác hạch toán kế toán của mỗi doanh nghiệp. Hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho việc tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Từ đó phân tích, đề ra các biện pháp thiết thực để phấn đấu giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Đó là mục tiêu mà mọi doanh nghiệp đều hướng tới, là nhân tố quan trọng giúp doanh nghiệp tồn tại trong nền kinh tế thị trường như hiện nay. Vì vậy hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh là sự cần thiết.

Về lý luận: Khoá luận đã hệ thống hoá lý luận chung về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Về thực tiễn: Khoá luận phản ánh trung thực, khách quan về thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty với số liệu năm 2012 minh chứng cho các lập luận đưa ra.

Sau khi đánh giá công tác tổ chức sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, tổ chức công tác kế toán, đặc biệt đi sâu đánh giá công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm, khoá luận đã đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Trường Anh.

Tuy nhiên, dưới góc độ là một sinh viên thực tập chưa có nhiều kinh nghiệm, trình độ nhận thức còn hạn chế nên trong bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo để khoá luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn Ths. Nguyễn Đức Kiên và các anh chị phòng kế toán Công ty Cổ phần Trường Anh đã hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khoá luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Thuỳ Linh